

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 2941/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh như sau:

“Điều 4. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là **8.215,947 tỷ đồng** (ngân sách tập trung: 1.192 tỷ đồng, xỏ số kiến thiết: 6.068 tỷ đồng, nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu: 530,947 tỷ đồng, nguồn thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Tây Ninh (nguồn giảm vốn điều lệ, trích quỹ dự phòng): 155 tỷ đồng, nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2017 và năm 2018: 120 tỷ đồng, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2017 cho ngân sách địa phương: 150 tỷ đồng) được phân bổ như sau:

1. Tỉnh quản lý

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh - tỉnh quản lý là **4.837,500 tỷ đồng** (ngân sách tập trung: 1.012 tỷ đồng, xỏ số kiến thiết: 3.400,500 tỷ đồng, nguồn thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Tây Ninh (nguồn giảm vốn điều lệ, trích quỹ dự phòng): 155 tỷ đồng, nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2017 và năm 2018: 120 tỷ đồng, nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương năm 2017 cho ngân sách địa phương là 150 tỷ đồng), gồm:

- Chuẩn bị đầu tư: 80 tỷ đồng;
- Thực hiện đầu tư: 4.520,298 tỷ đồng;
- Dự phòng: 237,202 tỷ đồng.

Kế hoạch vốn thực hiện đầu tư được phân bổ cho các lĩnh vực:

(1) Lĩnh vực Giao thông

Kế hoạch vốn là 2.232,210 tỷ đồng (xỏ số kiến thiết: 1.992,210 tỷ đồng, nguồn thu hồi từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xổ số kiến thiết Tây Ninh: 155 tỷ đồng, nguồn tăng thu ngân sách tỉnh năm 2017 và năm 2018: 85 tỷ đồng), đầu tư 30 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 06 dự án với tổng vốn đầu tư là 358,460 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 24 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 1.873,750 tỷ đồng, trong đó:

+ Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020 là 12 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 1.445,750 tỷ đồng;

+ Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 12 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 428 tỷ đồng.

(2) Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn

Kế hoạch vốn là 329,228 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 89,228 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 240 tỷ đồng), đầu tư 38 dự án/đề án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 03 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 39,450 tỷ đồng.
- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 35 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 289,778 tỷ đồng, trong đó:
 - + Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 34 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 269,190 tỷ đồng;
 - + Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 20,588 tỷ đồng.

(3) Lĩnh vực Y tế

Kế hoạch vốn là 582,920 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 97,920 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 485 tỷ đồng), đầu tư 24 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 07 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 165,270 tỷ đồng.
- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 17 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 417,650 tỷ đồng, trong đó:
 - + Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 15 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 339,650 tỷ đồng;
 - + Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 78 tỷ đồng.

(4) Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Kế hoạch vốn là 312,540 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 218,540 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 94 tỷ đồng), đầu tư 28 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 28,460 tỷ đồng.
- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 24 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 284,080 tỷ đồng, trong đó:
 - + Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 20 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 259,200 tỷ đồng;
 - + Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 24,880 tỷ đồng.

(5) Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ

Kế hoạch vốn là 149,100 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 108,060 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 41,040 tỷ đồng), đầu tư 17 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 13,700 tỷ đồng;

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020 dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 15 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 135,400 tỷ đồng.

(6) Lĩnh vực Khu dân cư, cụm dân cư biên giới

Kế hoạch vốn là 75 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 11 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 64 tỷ đồng), đầu tư 03 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 25 tỷ đồng;

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020 (hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020): 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 50 tỷ đồng.

(7) Lĩnh vực Văn hóa, thể thao, xã hội

Kế hoạch vốn là 262,370 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 24,170 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 238,200 tỷ đồng), đầu tư 32 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 02 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 82,930 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 30 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 179,440 tỷ đồng, trong đó:

- + Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 19 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 123,440 tỷ đồng;

- + Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 11 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 56 tỷ đồng.

(8) Lĩnh vực An ninh quốc phòng

Kế hoạch vốn là 278,220 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 200 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 78,220 tỷ đồng), đầu tư 24 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 103,520 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 20 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 174,700 tỷ đồng, trong đó:

- + Dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020: 19 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 158,400 tỷ đồng;

- + Dự kiến hoàn thành sau năm 2020: 01 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến 16,300 tỷ đồng.

(9) Lĩnh vực Trụ sở cơ quan, khác

Kế hoạch vốn là 298,710 tỷ đồng (ngân sách tập trung: 170,880 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 127,830 tỷ đồng), đầu tư 54 dự án, bao gồm:

- Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016-2020: 04 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 97,040 tỷ đồng;

- Dự án đầu tư mới giai đoạn 2016-2020: 50 dự án với tổng vốn đầu tư dự kiến là 201,670 tỷ đồng.

2. Hỗ trợ mục tiêu huyện, thành phố

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là **2.847,500 tỷ đồng** (ngân sách tập trung: 180 tỷ đồng, xổ số kiến thiết: 2.667,500 tỷ đồng) hỗ trợ mục tiêu huyện, thành phố đầu tư:

(1) Nông thôn mới bố trí 1.230 tỷ đồng, phân bổ như sau: 135 tỷ đồng/huyện, thành phố; riêng 5 huyện biên giới, mỗi huyện 138 tỷ đồng/huyện;

(2) Phát triển thành phố, thị xã bố trí 665 tỷ đồng, phân bổ như sau: thành phố Tây Ninh: 200 tỷ đồng, huyện Trảng Bàng: 190 tỷ đồng, huyện Hòa Thành: 190 tỷ đồng, huyện Gò Dầu: 85 tỷ đồng;

(3) Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia bố trí 124,500 tỷ đồng;

(4) Xây mới trường học thuộc Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017-2020 bố trí 98 tỷ đồng;

(5) Hỗ trợ khác bố trí 730 tỷ đồng, phân bổ như sau: 80 tỷ đồng/huyện, thành phố; riêng 02 huyện Châu Thành, Bến Cầu mỗi huyện 85 tỷ đồng.

3. Về nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh là **530,947 tỷ đồng** tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực cửa khẩu (trong đó có các dự án đồn biên phòng tỉnh đã có cam kết với trung ương sẽ đối ứng vốn thực hiện) và các dự án khác theo quy định.

(Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình thực hiện nếu có những vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa IX, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2018.

2. Nghị quyết này bãi bỏ Phụ lục Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh kèm theo Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh và thay thế Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2018 sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 – 2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế Bộ KHĐT;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo – Tin học;
- Lưu: VT.VP HĐND tỉnh.



CHỦ TỊCH
Nguyễn Thành Tâm



KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số **17** /2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020

KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020										GHI CHÚ
STT	LĨNH VỰC	TỔNG KẾ HOẠCH	Trong đó:							
			NSTT	XSKT	NGUỒN GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ, GIÁM TRÍCH QUỸ DỰ PHÒNG CỦA CÔNG TY XSKT	NGUỒN TÀNG THƯ NGÂN SÁCH TỈNH (2017 là 50 tỷ và 2018 là 70 tỷ)	NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017 CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TÀNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU		
	TỔNG	8.215.947	1.192.000	6.068.000	155.000	120.000	150.000	530.947		
I	TÌNH QUẢN LÝ	4.837.500	1.012.000	3.400.500	155.000	120.000	150.000	-	Phụ lục I	
A	Chuẩn bị đầu tư	80.000	40.000	40.000						
B	Thực hiện đầu tư	4.520.298	919.798	3.360.500	155.000	85.000				
1	Giao thông	2.232.210		1.992.210	155.000	85.000				
2	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	329.228	89.228	240.000						
3	Y tế	582.920	97.920	485.000						
4	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	312.540	218.540	94.000						
5	Khoa học và công nghệ	149.100	108.060	41.040						
6	Khu dân cư, cụm dân cư biên giới	75.000	11.000	64.000						
7	Văn hóa - Thể thao - Xã hội	262.370	24.170	238.200						
8	An ninh quốc phòng	278.220	200.000	78.220						
9	Trụ sở làm việc các cơ quan, khác	298.710	170.880	127.830						
C	Dự phòng	237.202	52.202			35.000	150.000			
II	HUYỆN QUẢN LÝ	2.847.500	180.000	2.667.500					Phụ lục II	
1	Xây dựng nông thôn mới	1.230.000								

Đơn vị: Triệu đồng

STT	LĨNH VỰC	KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016-2020							GHI CHÚ
		TỔNG KẾ HOẠCH	Trong đó:					NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TÀNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỦA KHẨU	
			NSTT	XSKT	NGUỒN GIẢM VỐN ĐIỀU LỆ, GIÁM TRÍCH QUỸ DỰ PHÒNG CỦA CÔNG TY XSKT	NGUỒN TẶNG THU NGÂN SÁCH TỈNH (2017 là 50 tỷ và 2018 là 70 tỷ)	NGUỒN BỎ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2017 CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		
2	Phát triển thành phố, thị xã	665.000							
3	Hỗ trợ xây dựng trường chuẩn quốc gia	124.500							
4	Đề án Hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017-2020	98.000							
5	Hỗ trợ khác	730.000							
III	VỀ NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TÀNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỦA KHẨU	530.947						530.947	Phụ lục III

12.11.2017

Phụ lục I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ĐẦU TƯ CÔNG TRƯƠNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN VỐN TỈNH QUẢN LÝ KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2017/NQ-HĐND NGÀY 13 THÁNG 7 NĂM 2017 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bỏ từ khi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)				Điều chỉnh NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau ĐC		Lý do bổ sung/ cắt giảm vốn
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
	TỔNG SỐ					5.572,673	4.889,267	860,737	582,051	791,723	582,051	2.679,260	1.515,960	1.338,328	503,530	2.659,101	2.350,758				
A	Chuyến bị đầu tư											145,000	145,000		65,000	80,000	80,000				
B	Thực hiện dự án					5.572,673	4.889,267	860,737	582,051	791,723	582,051	2.534,260	1.370,960	1.338,328	438,530	2.579,101	2.270,758				
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG					3.294,632	3.270,632	531,389	285,724	462,375	285,724	1.684,240	564,240	1.037,410	95,200	1.506,450	1.506,450				
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020						230,988	531,389	285,724	462,375	285,724	-	-	22,500	-	22,500	22,500				
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020						230,988	531,389	285,724	462,375	285,724	-	-	22,500	-	22,500	22,500				
6	Nâng cấp, mở rộng đường Bình Dương (đường Điện Biên Phủ)	TP. Tây Ninh	4,251m BTN	2012-2015 và 2017	2201/QĐ-UBND 5/11/2012; 1847/QĐ-UBND 14/8/2017	230,988	206,988	161,281	137,281	161,281	137,281			22,500			22,500	Bổ sung DA			
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					3.063,644	3.063,644					1.684,240	564,240	1.014,910	95,200	1.483,950	1.483,950				
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					1.763,485	1.763,485	-	-	-	-	1.453,040	333,040	894,910	-	1.227,950	1.227,950				
8	Nâng cấp, mở rộng đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ CMT8 đến đường Châu Văn Liêm)	Hòa Thành	1,101km BTN, bmd = 14m, bmd=30m	2016-2017	2299/QĐ-SKHĐT 30/10/2015; 594/QĐ-SKHĐT 14/12/2017	43,206	43,206					31,550	31,550	10,000		41,550	41,550	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện DA			
10	Nâng cấp, cải tạo và nâng hóa đường 30-4	TP. TN	5,4km BTN, bmd=22m, bmd=38m, nâng hóa HTKT để thi bằng hao kỹ thuật	2017-2020	2792/QĐ-UBND 28/10/2016	475,250	475,250					224,890	224,890	75,110		300,000	300,000	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện (trong đó, nguồn tăng thu ngân sách tỉnh 2017 là 31,2 tỷ đồng)			
12	Đường 790 nối dài, đoạn từ Kheoát - Suối Đá (ĐT.790B) đến Bờ Hồ - Bàu Vương - Cống số 3 (ĐT.781B)	DMC	5.769,97m BTN, bmd = 7m, bmd = 9m	2017-2018	339/QĐ-SKHĐT 28/10/2016,	45,425	45,425					26,600	26,600	18,800		45,400	45,400	Tăng đến bù (bổ sung từ nguồn tăng thu ngân sách tỉnh 2017 là 18,8 tỷ đồng)			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Lý do bổ sung/cắt giảm vốn			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBĐT	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)		Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
16	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL222 đến ngã tư Tân Bình)	Trảng Bàng, Gò Dầu, Dương Minh Châu, Tp. Tây Ninh	46,289m BTN	2018-2020	2557/QĐ-UBND 31/10/2017	1.170.000	1.170.000	1.170.000			1.170.000	50.000	767.500	817.500	817.500	Tổng KH vốn: 817,5 tỷ đồng với cơ cấu nguồn vốn như sau: đã bỏ từ 50 tỷ đồng, 536 tỷ từ nguồn dự phòng của KH trung hạn, 90 tỷ từ nguồn giảm KH vốn của 02 dự án (Đường Trần Phú: 35 tỷ đồng, đường 781: 55 tỷ đồng), 141,5 tỷ nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Công ty TNHH MTV XSCT TN	
17	Đường huyện 12, xã Biên Giới, huyện Châu Thành	xã Biên Giới, huyện Châu Thành	5,7km BTN, bmd=5,5m; bmd=7,5m; 01 cầu BTCT l=33,9m	2018-2020	470/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	14.904	14.904	14.904					13.500	13.500	13.500	Bổ sung DA - Bỏ từ nguồn giảm vốn điều lệ, giảm trích quỹ dự phòng của Công ty XSCT	
18	Bê tông nhựa đường ngã tư Bến Sắn	xã Bàu Đồn, huyện Gò Dầu	2.889mBTN, bmd=6m, bmd=9m	2018-2020		14.700	14.700	14.700					10.000	10.000	10.000	Bổ sung DA	
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					1.300.159	1.300.159	1.300.159	-	-	-	231.200	120.000	95.200	256.000		
20	Đường Đất Sét - Bến Cui	DMC	13,739km BTN, gồm: đoạn 1: 6,725km, bmd = 15m, bmd = 16m, đoạn 2: 6,987km, bmd = 11m, bmd = 12m	2018-2021		320.000	320.000	320.000			130.000	130.000	70.000		200.000	200.000	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện DA
23	Đường Trần Phú (đoạn từ cửa số 7 nội ô Tòa Thánh đến QL22B)	Hòa Thành	6,9km BTN, bmd = 14m, bmd = 40m	2020-2023		199.795	199.795	199.795			40.000	40.000		37.600	2.400	2.400	Giảm KH vốn để giảm tiến độ sang giai đoạn sau
24	Đường 781 từ thị trấn Châu Thành đến cửa khẩu Phước Tân	Châu Thành	15,235km BTN, bmd = 8m, bmd =9m	2020-2023		85.000	85.000	85.000			56.200	56.200		55.000	1.200	1.200	Giảm KH vốn để giảm tiến độ sang giai đoạn sau
26	Đường 787B đoạn từ ngã tư Hai Châu đến giao với đường ĐT 789	Trảng Bàng	15km BTN	2020-2022		193.573	193.573	193.573			5.000	5.000		2.600	2.400	2.400	Giảm KH vốn để giảm tiến độ sang giai đoạn sau
28	Hệ thống thoát nước khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	TP. Tây Ninh, Hòa Thành		2019-2023		65.000	65.000	65.000					20.000		20.000	20.000	Bổ sung DA
29	Nâng cấp, mở rộng ĐT 793 - ĐT792 (đoạn từ ngã tư Tân Bình đến cửa khẩu Chàng Riềc)	TP. Tây Ninh, Tân Châu, Tân Biên	46km BTN, bmd=7m; bmd=12m	2019-2023	68/NQ-HĐND 11/9/2018	366.791	366.791	366.791					10.000		10.000	10.000	Bổ sung DA
30	Nâng cấp đường liên xã Phước Trạch - Hiệp Thành - Phước Thành			2019-2021		70.000	70.000	70.000					20.000		20.000	20.000	Bổ sung DA (bổ sung từ nguồn dự phòng KH trung hạn là 20 tỷ đồng)
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT					313.119	337.119	337.119	6.460	3.460	6.460	188.760	49.908	80.680	157.988	157.988	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Điều chỉnh NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau DC		Lý do bổ sung/ cắt giảm vốn
					Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					22.306	22.306	6.460	3.460	6.460	3.460	7.200	7.200	1.750	-	8.950	8.950		
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					22.306	22.306	6.460	3.460	6.460	3.460	7.200	7.200	1.750	-	8.950	8.950		
2	Nâng cấp mở rộng suối Cầu Đức, huyện Gò Dầu	Gò Dầu	3,6km	2014-2016	477/QĐ-SKHĐT 27/12/2012 169/QĐ-SKHĐT 05/8/2015 (46)	14.678	14.678	3.460	3.460	3.460	3.460	3.900	3.900	750		4.650	4.650	QT	
3	Nâng cấp, sửa chữa HTCN cấp 2, xã Suối Ngõ	Tân Châu	cung cấp nước cho 600 hộ dân	2015-2016	320/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	7.628	7.628	3.000		3.000		3.300	3.300	1.000		4.300	4.300	QT	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					290.813	314.813	-	-	-	-	181.560	181.560	48.158	80.680	149.038	149.038		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					236.555	268.555	-	-	-	-	166.430	166.430	42.700	80.680	128.450	128.450		
4	Kênh tiêu vùng Rau Muống	DMC, Hòa Thành, TP. TN	tiêu cho 536ha	2016-2017	293/QĐ-SKHĐT 30/10/2015; 558/QĐ-SKHĐT 22/11/2017	8.560	8.560					7.500	7.500	500		8.000	8.000	Bổ sung vốn cho phù hợp thực tế	
6	Nâng cấp mở rộng suối Bà Tươi	Gò Dầu	tiêu cho 1.584ha	2015-2017	244/QĐ-SKHĐT 31/10/2014	24.984	24.984					20.500	20.500		8.000	12.500	12.500	Dùng thực hiện 1 phần do vướng mặt bằng	
11	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP	toàn tỉnh		2016-2020		33.000	33.000					30.000	30.000		20.000	10.000	10.000	Giảm KH vốn cho phù hợp điều kiện thực tế	
16	Đê bao Cẩm Bình, xã Cẩm Giang	Gò Dầu	cấp nước tưới 226ha, L=3700m	2017-2018	310/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	7.204	7.204					7.100	7.100		7.100	-	-	Không thực hiện, chỉ thanh toán CP CBĐT	
24	Nạo vét kênh Trà Cú phục vụ tưới vùng mía Thành Long, Tây Ninh	Châu Thành	Dài 5450m	2017-2018		14.500	14.500					14.000	14.000		14.000	-	-	Ngưng thực hiện dự án chuyển sang giai đoạn 2021-2025	
26	Nâng cấp, sửa chữa HTCN cấp Long Phú, xã Long Thuận	Bến Cầu	150 m3/ngày đêm, 350 hộ	2017-2018		1.300	1.300					1.100	1.100		1.100			Không thực hiện, chỉ thanh toán CP CBĐT	
31	Nâng cấp, sửa chữa HTCN cấp Long Châu, xã Long Vĩnh	Châu Thành	cung cấp nước cho 2500 hộ dân	2015-2016	321/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	1.705	1.705					1.620	1.620		1.620			Không thực hiện	
32	Trạm bơm và kênh tưới xã Suối Đá, xã Phan	Suối Đá, Phan, Bàu Năng DMC	tưới 800ha	2018-2022		28.000	52.000					25.000	25.000			25.000	25.000	Điều chỉnh TMĐT, thời gian thực hiện	
33	Kênh tiêu Tân Hà	Tân Châu	tiêu 2350ha	2019-2020		4.000	4.000					3.600	3.600		3.600			Không thực hiện do quá đầu tư lớn	
34	Kênh tiêu Hội Thành	Tân Châu	tiêu 1700ha	2018-2020	489/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	27.258	27.258					12.200	12.200	12.800		25.000	25.000	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án	
35	Kênh tiêu Hội Thành	Tân Châu	tiêu 1885ha	2018-2020	472/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	14.460	14.460					7.550	7.550	5.950		13.500	13.500	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Điều chỉnh NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau DC		Lý do bổ sung/ cắt giảm vốn
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
36	Kênh TT3 xã Thạnh Bình	Tân Biên	3,3km đường và đê công tiểu chống ngập lụt 350ha	2019-2020		6.000	6.000					5.400						Sở NN&PTNT phối hợp Cty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Tây Ninh thực hiện
37	Xây mới HTCN ấp Long Hòa, xã Long Thuận	Bến Cầu	500 hộ	2018-2020		9.500	9.500					8.000						Không thực hiện do đã có nhà đầu tư
38	Nâng cấp, sửa chữa HTCN xã Phan	Dương Minh Châu	290m3/ngđ; 500 hộ	2018-2020	485/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.135	3.135					1.500	1.400		2.900	2.900		Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
39	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Thành, xã Tân Bình	Tân Biên	150m3/ngđ; 400 hộ	2018-2020		1.060	1.060					1.000	1.000					Không thực hiện
40	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Phước Hưng 2, xã Phước Chi	Trảng Bàng	150m3/ngđ; 220 hộ	2018-2020		3.746	3.746					3.500	3.500					Không thực hiện
41	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thanh Trung, xã Thạnh Tây	Tân Biên	1150 hộ	2019-2020		14.200	14.200					9.500	3.400		12.900	12.900		Bổ sung vốn để hoàn thành dự án
42	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Hòa, xã Tân Bình	TP. TN	100m3/ngđ; 240 hộ	2018-2020		1.755	1.755					1.650	1.650					Không thực hiện
44	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Nam, xã Tân Bình	Tân Biên	100m3/ngđ; 190 hộ	2019-2020		1.340	1.340					1.250	1.250					Không thực hiện
46	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Gò Nổi, xã Ninh Diên	Châu Thành	70m3/ngđ; 63 hộ	2019-2020		1.160	1.160					1.100	1.100					Không thực hiện
47	Xây mới HTCN ấp Thuận Hòa, xã Lợi Thuận	Bến Cầu	400 hộ	2019-2020		3.700	3.700					3.360	3.360					Không thực hiện
49	Cum liên ấp công trình cấp nước xã Ninh Diên (Bến Cừ - Gò Nổi)	Châu Thành	650m3/ngđ	2019-2020	276/QĐ-SKHĐT 30/10/2018	3.988	3.988						3.500		3.500	3.500		Bổ sung DA
50	CTCN ấp Rừng Dầu xã Tiến Thuận (nhà văn hóa, huyện Bến Cầu	Bến Cầu	1.450 m3/ngđ	2019-2020		10.000	10.000						6.150		6.150	6.150		Bổ sung DA
51	Xây mới CTCN An Thới	Trảng Bàng	600 hộ	2019-2020		12.000	12.000						9.000		9.000	9.000		Bổ sung DA
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					54.258	54.258					15.130	5.458	-	20.588	20.588		
52	Hà tầng vùng nông nghiệp công nghệ cao	các huyện	3.000 ha	2018-2022		54.258	54.258					15.130	5.458		20.588	20.588		
III	LĨNH VỰC Y TẾ					204.446	182.246	-	-	-	-	82.080	74.370	1.450	177.200	155.000		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					204.446	182.246					82.080	74.370	1.450	177.200	155.000		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					105.167	82.967	-	-	-	-	80.000	1.450	1.450	102.200	80.000		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Lấy kế số vốn để bố trí từ công đồng đến hết năm 2015 (*)	Lấy kế giải ngân từ khoản công đến hết ngày 31/12/2015	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Điều chỉnh NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau ĐC		Lý do bổ sung/cắt giảm vốn			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP															
18	Triển khai bệnh viện vệ tinh tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	tp Tây Ninh		2018-2020		81.517	81.517							80.000	80.000		1.450	1.450	78.550	78.550	Giảm KH vốn cho phù hợp điều kiện thực tế	
22	Xử lý chất rắn y tế theo mô hình cụm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh sử dụng vốn vay của ngân hàng thế giới	TP Tây Ninh		2018-2020	2025/QĐ-UBND 30/8/2017	23.650	1.450										1.450		23.650	1.450	Bổ sung DA- vốn ODA 22,65 tỷ đồng	
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					99.279	99.279	-	-	-	-	2.080	2.080	72.920	-	75.000	75.000					Giảm KH vốn do thay đổi quy mô DA
24	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	tp Tây Ninh	Xây mới	2019-2022		99.279	99.279					2.080	2.080	72.920		75.000	75.000					
IV	LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ ĐÀY NGHE					293.043	245.043	68.340	68.340	68.340	68.340	68.340	68.340	61.850	16.810	152.080	108.880					
(1)	Dự án chuyển cấp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					148.596	148.596	68.340	68.340	68.340	68.340	68.340	68.340	-	11.490	28.460	28.460					
b	Dự án chuyển cấp sang giai đoạn 2016-2020					148.596	148.596	68.340	68.340	68.340	68.340	68.340	68.340	-	11.490	28.460	28.460					
-	Trong đó:																					
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																					
1	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh (cơ sở 3)	tp Tây Ninh	10.704 m2	2014-2020	1866/QĐ-UBND 17/9/2013	69.804	69.804	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500	44.500		5.700	2.500	2.500					QT
2	Trường THPT Lê Quý Đôn	tp Tây Ninh	Sửa chữa 24 phòng, xây mới 6 phòng	2014-2016	248/QĐ-SKHDT 02/10/2013	24.083	24.083	10.340	10.340	10.340	10.340	10.340	10.340		70	9.630	9.630					QT
3	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	Châu Thành	Xây mới khối bộ môn, cải tạo khối lớp học B, C, nhà thi đấu	2014-2016	1999/QĐ-UBND 08/10/2013	31.326	31.326	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000		4.190	12.210	12.210					QT
4	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	Gò Dầu	Cải tạo 16 phòng học, xây mới khối hành chính, trung thiết bị	2014-2016	298/QĐ-SKHDT 30/10/2013	15.383	15.383	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500		1.530	4.120	4.120					QT
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					152.447	104.447							61.850	5.320	123.620	86.420					
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					119.282	71.282	-	-					47.950	5.320	109.620	66.420					
7	Trường THPT Lý Thường Kiệt	Hòa Thành	Xây mới: nhà thao vận, công trường rào dài 139m; Hạ tầng điện hạ thế 200KV/A; Đầu tư mua sắm trang thiết bị	2016	309/QĐ-SKHDT 30/10/2015	1.756	1.756								160	1.420	1.420					QT
15	THPT Dân tộc nội trú TN	Ninh Sơn - TP. TN	Diện tích xây dựng 250,60m ² ; Nhà ăn, nhà bếp, lý túc xá, phòng chức năng; mở rộng giải tỏa dân cư (7.500m ²)	2018-2019	501/QĐ-SKHDT 30/10/2017	3.949	3.949								650	3.550	3.550					QT

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Điều chỉnh NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau ĐC		Lý do bổ sung/cắt giảm vốn
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
16	Trường THPT Lê Hồng Phong	Hòa Thành, Châu Thành	Hạng mục: Cải tạo phòng học hiện trạng, san lấp mặt bằng, công hàng rào, nhà bảo vệ, khối phòng học bộ môn, nhà cầu nối, sân thể thao, bãi tập - đường giao thông nội bộ, cây xanh, thảm cỏ, hệ thống điện toàn khu, hệ thống cấp thoát nước, bể nước ngầm, bổ sung trang thiết bị còn thiếu, trạm hạ thế 3 pha, PCCC	2018-2019	493/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.390	3.390	3.390				2.700	2.700	350		3.050	3.050	QT
17	Trạm hạ thế điện các trường THPT		Đầu tư trạm hạ thế các trường đang dùng chung đường dây với bên ngoài thành trạm độc lập, cải tạo	2018-2019	504/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	2.233	2.233	2.233				4.950	4.950		2.950	2.000	2.000	QT
18	Hệ thống PCCC các trường THPT		Hệ thống PCCC	2018-2019	494/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	3.149	3.149	3.149				3.960	3.960		1.110	2.850	2.850	QT
21	Cải tạo trường Trung cấp nghề Khu vực Nam Tây Ninh	Trảng Bàng	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020		5.000	5.000	5.000				4.500	4.500		450	4.050	4.050	
22	Kiến cơ hóa trường lớp học mầm non, tiểu học cho vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa giai đoạn 2017-2020	Các huyện biên giới: Châu Thành, Bến Cầu, Trảng Bàng, Tân Biên, Tân Châu	95 phòng	2017-2020		68.000		20.000						20.000		63.200	20.000	Bổ sung DA (Đổi ứng vốn TPCP - từ mục HTMT huyện chuyển sang tỉnh quản lý)
23	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	TP. TN		2019-2020		24.354	24.354	24.354				1.000	1.000	21.500		22.500	22.500	Điều chỉnh thời gian thực hiện và bổ sung KH vốn
24	Trường THPT Dương Minh Châu	Dương Minh Châu	Cải tạo, sửa chữa	2019-2020		7.451	7.451	7.451				1.000	1.000	6.000		7.000	7.000	Điều chỉnh thời gian thực hiện và bổ sung KH vốn
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					33.165	33.165	33.165	-	-	-	-	-	14.000	-	14.000	14.000	
28	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - GD/TK huyện Hòa Thành	Hòa Thành	Xây mới	2019-2021		33.165	33.165	33.165						14.000		14.000	14.000	Bổ sung, thay đổi tên DA
V	LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					90.000	90.000	90.000	-	-	-	80.900	80.900	-	70.900	10.000	10.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					90.000	90.000	90.000				80.900	80.900	-	70.900	10.000	10.000	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					90.000	90.000	90.000	-	-	-	80.900	80.900	-	70.900	10.000	10.000	
13	Xây dựng Trung tâm sinh học nông nghiệp công nghệ cao			2018-2020		60.000	60.000	60.000				53.700	53.700		53.700			Không thực hiện

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bố trí từ khoản công đến hết năm 2015 (*)				Lấy kế giải ngân từ khoản công đến hết ngày 31/12/2015				Điều chỉnh NSDP				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau DC				Lý do bổ sung/cắt giảm vốn
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP																		
14	Nâng cấp, mở rộng đầu tư tại thực nghiệm ứng dụng công nghệ sinh học cho Trồng nấm Thông tin, ứng dụng trên bộ KHON tỉnh Tây Ninh			2018-2020		30.000	30.000																	Xây dựng một số hạng mục chính (giai đoạn 2019-2020) để đánh giá lại hiệu quả đầu tư của dự án	
VI	LĨNH VỰC KHU DÂN CƯ, CỤM DÂN CƯ BIÊN GIỚI					85.700	85.700	121.703	91.682	121.703	91.682	75.000	75.000	-	75.000	-	75.000	-	-	-	-	-	-		
(2)	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 2016-2020					85.700	85.700	-	-	-	-	75.000	75.000	-	75.000	-	75.000	-	-	-	-	-	-		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giải đoạn 2016-2020					85.700	85.700	-	-	-	-	75.000	75.000	-	75.000	-	75.000	-	-	-	-	-	-		
3	Cum dân cư ấp Long Cường, xã Long Khanh, Bến Cầu	xã Long Khanh		2017-2020		27.700	27.700																	Dùng thực hiện để đánh giá lại hiệu quả đầu tư sau khi thực hiện thí điểm 1 số KDC khác	
4	Cum dân cư ấp Trà Sơn xã Ninh Biên	Ninh Biên		2018-2020		20.000	20.000																		
5	Cum dân cư ấp Tân Định xã Biên Giới	Biên Giới		2018-2020		20.000	20.000																		
6	Cum dân cư ấp Phước Hòa xã Phước Vĩnh huyện Châu Thành	Phước Vĩnh		2018-2020		18.000	18.000																		
VII	LĨNH VỰC VĂN HÓA-THỂ THAO-XÃ HỘI					402.596	257.685	445	445	445	445	445	445	445	445	445	26.300	53.930	125.850	125.850					
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020					79.292	71.560	445	445	445	445	445	445	445	445	445	17.000	-	74.560	74.560					
b	Dự án chuyển tiếp sang giải đoạn 2016-2020					79.292	71.560	445	445	445	445	445	445	445	445	445	17.000	-	74.560	74.560					
	Trong đó:																								
	- Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giải đoạn 2016-2020																								
1	Trung tâm đào tạo và huấn luyện thể thao Tây Ninh	Châu Thành	Cải tạo khối nhà thành khu hành chính, xây mới nhà lý học, nhà nghỉ, nhà ăn, nhà thi đấu, sân tennis	2014-2018	2524/QĐ-UBND 31/10/2014	79.292	71.560	445	445	445	445	445	445	445	445	445	17.000							Bổ sung vốn từ nguồn dự phòng của KH trung hạn	
(2)	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 2016-2020					323.304	186.125	-	-	-	-	95.920	95.920	9.300	53.930	51.290									
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giải đoạn 2016-2020					243.304	186.125	-	-	-	-	90.920	90.920	9.300	49.930	50.290									
5	Dự án phát triển hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng - Tiểu dự án: cải thiện vệ sinh môi trường di tích lịch sử, văn hóa Núi Bà Đen	tp Tây Ninh (Núi Bà Đen)	Cải thiện vệ sinh môi trường DTL SVH núi Bà Đen	2015-2019	1469/QĐ-BVHTTDL 16/5/2014	118.011	12.832																	Đổi ứng dự án ODA, dùng thực hiện DA do đã có nhà đầu tư	
10	Tháp quan sát - Cảnh lửa, Pano Khu di tích lịch sử CHAMON tại Bò Lồi	Đôn Thuận, Trảng Bàng		2016-2017	329/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	1.308	1.308																	Dùng thực hiện do đã có nhà đầu tư (thanh toán CBĐT)	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bỏ trí từ khi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khi công đến hết ngày 31/12/2015		Điều chỉnh NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau DC		Lý do bổ sung/cắt giảm vốn
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
11	Tái hiện Khu căn cứ Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam	Đồn Thuận, Trảng Bàng		2018-2020		8.000		8.000			7.200					Không thực hiện do đã có nhà đầu tư
12	Cải tạo thư viện tỉnh	TP. TN		2018-2020	503/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	2.997		2.997			3.000			10	2.990	2.990
13	Nhà lưu niệm cơ sở tỉnh ủy	TP. TN		2018-2020	505/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	940		940			1.500			650	850	850
14	Trung tâm hỗ trợ bảo trợ xã hội tổng hợp	Châu Thành		2018-2020	512/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	20.000		20.000			20.000			2.000	18.000	18.000
15	Xây dựng các hạng mục thuộc Khu du lịch Núi Bà	TP. TN		2018-2020		25.000		25.000			22.650			22.650		Không thực hiện do đã có nhà đầu tư
16	Các công trình phục vụ du lịch sinh thái tại vườn QG Lò Gò-Xa Mát (giai đoạn 2)	Tân Biên		2018-2020		14.560		14.560			16.200			4.000	12.200	Xem lại quy mô để điều chỉnh giảm
17	Hạt kiểm lâm Vườn quốc gia	Tân Biên		2018-2020	486/QĐ-SKHĐT 27/10/2017	2.377		2.377			1.350	800			2.150	2.150
18	Trung tu, tôn tạo Đình Trung Ấp Cẩm Long, xã Cẩm Giang	Cẩm Giang		2018-2020	439/QĐ-SKHĐT 03/10/2017	1.611		1.611			5.000			1.500	3.500	3.500
24	Hệ thống điều hòa thông khí và chứa chất từ đóng - Trung tâm học tập sinh hoạt Thanh thiếu nhi	TP. TN		2018-2020		2.500		2.500				2.500			2.500	Bổ sung DA (UBND tỉnh cho chủ trương BS tại CV số 1559/UBND-KTN ngày 13/6/2017)
25	Trung tâm truyền hình (phim trường) - phần khối lượng còn lại	TP. TN		2018-2020		6.000		6.000				6.000			6.000	Bổ sung DA
26	Nhà hát tỉnh	TP. TN		2018-2020		40.000		8.000				-				Không thực hiện do chưa tranh thủ được nguồn vốn TW
b	Dự án đặc kiến hoàn thành sau năm 2020					80.000		80.000			5.000			4.000	1.000	
28	Bảo tàng tỉnh	TP. TN		2020-2024		80.000		80.000			5.000			4.000	1.000	
VIII	AN NINH QUỐC PHÒNG					696.440		310.888			166.250			32.340	310.870	142.170
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					143.243		70.286			92.100			5.330	112.770	97.770
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					143.243		70.286			92.100			5.330	112.770	97.770
1	Nhà khách Bộ CHQS tỉnh TN	tp Tây Ninh	Xây mới nhà khách: 11 tầng và 1 tầng hầm	2013-2016	2155/QĐ-UBND 29/10/2013	112.957		40.000			29.850			4.800	25.050	25.050
3	Trung tâm điều hành chỉ huy khẩn cấp về tình trạng quốc phòng	tp Tây Ninh	Xây dựng trung tâm điều hành: 1 tầng hầm 411m2, 1 tầng trệt 812m2, 1 lầu 789m2, mua sắm trang thiết bị	2015-2017	2437/QĐ-UBND 24/10/2014	30.286		30.286			12.250			530	11.720	11.720



STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lý kế số vốn đã bố trí từ khoản công đến hết năm 2015 (*)				Lý kế giải ngân từ khoản công đến hết ngày 31/12/2015				Điều chỉnh NSDP				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau DC				Lý do bổ sung/ cắt giảm vốn
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP																		
4	Khu vực phòng thủ tỉnh																								Bổ sung vốn do đã sử dụng hết KHV được giao là 35 tỷ đồng
(2)	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 2016-2020							553.197	240.602	-	-	-	-	-	74.150	45.850	25.560	27.010	198.100	44.400					
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giải đoạn 2016-2020							66.787	49.355	-	-	-	-	-	58.050	42.350	9.260	23.510	28.100	28.100					
5	Dải đất thông tin	tp Tây Ninh	Xây dựng kho nhà làm việc 1 trệt, 1 lầu diện tích 1.462m2, kế cầu BTCT, Nhà xe 100m2 Xây mới mái che đựng trụ bơm và nhà trưng bày, DT 348m2; của hàng tự chọn 122,4m2; dịch vụ rửa xe, công hàng rào; sân đường và bãi đậu xe	2016-2017	273/QĐ-SKHDT 25/10/2013	10.646	10.646								7.800	7.800		975	6.825	6.825	QT				
6	Kho, trạm xăng dầu cấp II (Đề án xăng dầu kết hợp Quốc phòng -Kinh tế)	Tân Châu		2016	277/QĐ-SKHDT 28/10/2015	4.700	4.700								4.400	4.400		175	4.225	4.225					
8	Mua sắm trang thiết bị sinh hoạt làm việc phòng Chính trị	Phường 1 -Thành phố TN	Mua sắm trang thiết bị	2016	283/QĐ-SKHDT 30/10/2015	999	999								1.000	1.000		60	940	940	QT				
16	Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện của Trung đoàn BB174	xã Tân Phú, Tân Châu	44,9584 ha	2018-2019	2293/QĐ-UBND 03/10/2017	6.295	6.295								5.500	5.500	200		5.700	5.700					
17	Bồi thường, hỗ trợ thu hồi đất xây dựng doanh trại Đại đội Công binh	xã Thanh Tân, TP. Tây Ninh	3,513 ha	2018-2019	2317/QĐ-UBND 05/10/2017	982	982								9.500	9.500		9.500			Dừng thực hiện theo QĐ số 2369/QĐ-UBND ngày 11/10/2017				
18	Sửa chữa nhà ăn Công an tỉnh thành phố làm việc	TP. Tây Ninh		2018-2020	121/QĐ-SKHDT 22/5/2017	1.900	1.900								1.350	1.350	360		1.710	1.710					
20	Mở rộng trụ sở làm việc Công an Thành phố Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2020		31.695	14.263								28.500	12.800		12.800			Không thực hiện				
23	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P nhà làm việc BCHQS tỉnh	TP. Tây Ninh		2018-2020		2.970	2.970										2.700		2.700	2.700	Bổ sung DA				
24	Sửa chữa, thay gạch nền, chống thấm, sơn P, lát gạch sân nền doanh trại Trung đoàn bộ binh 174	xã Tân Phú, Tân Châu		2018-2020		3.300	3.300										3.000		3.000	3.000	Bổ sung DA				
25	Xây dựng nhà ở Trung đội vệ binh/Phòng tham mưu năm 2020	TP. Tây Ninh		2018-2020		3.300	3.300										3.000		3.000	3.000	Bổ sung DA				
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					486.410	191.247	-	-	-	-	-	-	-	16.100	3.500	16.300	3.500	170.000	16.300					
26	Mở rộng trụ sở công an huyện Dương Minh Châu	Dương Minh Châu		2019-2021		27.513									16.100	3.500		3.500			Không sử dụng vốn ĐP, NS BQ CA 100%				
27	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	TP. Tây Ninh		2018-2022		458.897	191.247										16.300		170.000	16.300	Bổ sung DA - NS tỉnh: đến hết + 30%/CPXD; NS BQ CA 70%/CPXD				
IX	TRỤ SỞ LÀM VIỆC CÁC CƠ QUAN, KHÁC					192.697	109.954	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	104.400	39.710	39.710	36.930	12.220	138.663	64.420					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn để bố trí từ công cộng đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Điều chỉnh NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương sau EC		Lý do bổ sung/ cắt giảm vốn
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					59.386	59.386	104.400	104.400	104.400	104.400	22.500	22.500	17.500	-	40.000	40.000	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					59.386	59.386	104.400	104.400	104.400	104.400	22.500	22.500	17.500	-	40.000	40.000	
	Trong đó:																	
	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020																	
1	Kho lưu trữ chuyển dụng	tp Tây Ninh	Khởi nhà làm việc 2.548m ² ; kho lưu trữ 3.489m ² ; cổng hàng rào mặt chính 27,5m	2014-2016	2170/QĐ-UBND 30/10/2013	(89.313, DPP: 21.922) gđ 1: TMĐT: 59.386, DPP: 15.060	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	22.500	22.500	17.500		40.000	40.000	Bổ sung vốn để QT
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					133.311	133.311	-	-	-	-	17.210	17.210	19.430	12.220	96.663	24.420	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					133.311	133.311	-	-	-	-	17.210	17.210	19.430	12.220	96.663	24.420	
15 *	Sửa chữa nhà làm việc văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tây Ninh	tp Tây Ninh	Sửa chữa nhà làm việc	2016	261/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	2.996	2.996					2.850	2.850	73		2.923	2.923	Không thực hiện
42	Xây dựng mới trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh Tây Ninh	Trong khuôn viên trụ sở UBND tỉnh Tây Ninh	1 tầng hầm, 1 tầng trệt, 1 tầng lầu	2018-2019		10.000	10.000								500			
44	Xây mới trụ sở làm việc chung Trạm trồng trọt - bảo vệ thực vật, khuyến nông, chăn nuôi - thú y huyện Dương Minh Châu	DMC		2018-2019		2.000	2.000					1.900	1.900	800		2.700	2.700	
47	Tru sở làm việc Trung tâm dịch vụ đối ngoại và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	TP. TN		2018-2020		14.000	14.000					10.420	10.420		10.420			Không thực hiện
51	Hàng rào trung tâm khuyến nông	TP. TN		2020		250	250					240	240	435		675	675	
53	Nhà làm việc trạm bảo vệ thực vật TP. TN	TP. TN		2020		1.500	1.500					1.300	1.300		1.300			Không thực hiện
55	Sửa chữa nhà làm việc Chi cục Kiểm lâm	TP. TN		2020		1.500	1.500							1.300		1.300	1.300	Bổ sung mới
57	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILC)	toàn tỉnh		2018-2021	3159/QĐ-UBND 12/12/2016	101.065	16.822							16.822		91.065	16.822	Bổ sung - DA sử dụng vốn ODA



Phụ lục II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỎ TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN VỐN TÌNH HỒ TRỢ MỨC TIÊU CHO HUYỆN KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2017/NQ-HĐND NGÀY 13 THÁNG 7 NĂM 2017 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (")				Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)				Chánh lịch NSDP				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương				Ghi chú
					Số quyết định, nghị, thành, năm ban hành	TMDT/QT		Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP												
						TMDT	QT																								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	9	10	13	14	13	14	13	14	13	14	13	14	13	14	19					
	TỔNG SỐ					1.809.262	1.674.187	101.000	101.000	94.300	94.300	1.052.760	1.004.760	383.365	378.365	1.013.260	1.013.260														
B	PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ, THỊ XÃ					827.111	878.525	-	-	-	-	506.060	506.060	250.720	225.720	532.560	532.560														
1	THÀNH PHỐ TÂY NINH					267.918	267.918	-	-	-	-	185.540	185.540	68.180	68.180	187.040	187.040														
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					267.918	267.918					185.540	185.540	68.180	68.180	185.540	185.540														
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					267.918	267.918	-	-	-	-	185.540	185.540	68.180	68.180	185.540	185.540														
1	Đường I (Trường Chinh) nối dài, thị xã Tây Ninh (nay là thành phố Tây Ninh)	Phường 3, Hiệp Ninh	817 m N	2015-2016	336/QĐ-UBND 11/6/2014	14.164	14.164					13.460	13.460	6.540			20.000	20.000													
2	Đường 2AT (trước Trung tâm học thanh thiếu niên), phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3	221 m BTN	2015-2016	861/QĐ-UBND 24/10/2014	2.888	2.888					2.490	2.490			140	2.350	2.350													
3	Hẻm số 71 đường CMT8, phường Hiệp Ninh, thị xã Tây Ninh	Hiệp Ninh	770 m N	2015-2016	942/QĐ-UBND 25/10/2012	2.842	2.842					2.340	2.340	300			2.640	2.640													
4	Đường Cao Thượng Phẩm, xã Ninh Sơn, thị xã Tây Ninh	Ninh Sơn	850 m N	2015-2016	951/QĐ-UBND 25/10/2012	3.166	3.166					2.600	2.600			300	2.300	2.300													
5	Đường Phạm Văn Xuyên (nối dài), phường 3, thành phố Tây Ninh	phường 3	464 m N	2015-2016	859/QĐ-UBND 24/10/2014	2.139	2.139					1.900	1.900			100	1.800	1.800													
6	Đường số 5 đường Bờ Lối, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	1340 m N	2015-2016	920/QĐ-UBND 29/10/2014	5.646	5.646					5.000	5.000			250	4.750	4.750													
7	Đường số 7 đường Bờ Lối, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	982 m N	2015-2016	921/QĐ-UBND 29/10/2014	4.084	4.084					3.620	3.620			220	3.400	3.400													
8	Đường số 17 đường Bờ Lối, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh	Ninh Sơn	1450 m N	2015-2016	924/QĐ-UBND 29/10/2014	6.480	6.480					5.750	5.750			150	5.600	5.600													
9	Đường số 37 và số 38, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	631 m N	2015-2016	941/QĐ-UBND 29/10/2014	2.557	2.557					2.270	2.270			70	2.200	2.200													
10	Đường số 28, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	1568 m N	2015-2016	939/QĐ-UBND 29/10/2014	7.209	7.209					6.400	6.400			300	6.100	6.100													
11	Hẻm số 107 đường CMT8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thành, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	528 m N	2016	1264/QĐ-UBND 30/10/2015	1.946	1.946					1.750	1.750			100	1.650	1.650													
12	Đường số 18, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thành, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thành	2255 m N	2016-2017	936/QĐ-UBND 29/10/2014; 1142/QĐ-UBND 21/9/2016 (Đ/L)	8.073	8.073					7.170	7.170			290	6.880	6.880													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Chánh lịch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
13	Đường số 33 và số 34, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thạnh, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thạnh	917 m N	2016-2017	940/QĐ-UBND 29/10/2014; 1144/QĐ-UBND 21/9/2016	4.532	4.532					4.020	3.700	320		3.700		
14	Đường số 25, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thạnh	1063 mN	2016-2017	938/QĐ-UBND 29/10/2014; 1143/QĐ-UBND 21/9/2016	5.170	5.170					4.590	4.400	190		4.400		
15	Đường số 3 và số 2A, đường Điện Biên Phủ, phường Ninh Thạnh, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Ninh Thạnh	695 mN	2016-2017	934/QĐ-UBND 29/10/2014; 1140/QĐ-UBND 21/9/2016	2.413	2.413					2.140	1.950	190		1.950		
16	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng đường số 31, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	2009 m, 63 bộ đèn Led	2016-2017	1273/QĐ-UBND 30/10/2015	1.490	1.490					1.420	1.360	60		1.360		
17	Hèm số 29 đường Lạc Long Quân, khu phố 3, phường IV, thành phố Tây Ninh	Phường IV	414 BTN	2016-2017	1253/QĐ-UBND 30/10/2015	2.531	2.531					2.180	2.060	120		2.060		
18	Đường số 19, đường Điện Biên Phủ, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh	Hiệp Ninh	574 m N	2016-2017	935/QĐ-UBND 29/10/2014; 1141/QĐ-UBND 21/9/2016	1.996	1.996					1.770	1.660	110		1.660		
19	Hệ thống chiếu sáng đường 785 - Giồng Cỏ		Lắp đèn cao áp 2.115m	2017-2018		2.612	2.612					2.460	1.490	970		1.490		
21	Đường Thuyền nổi dài, khu phố Hiệp Thạnh, phường Hiệp Ninh, thành phố Tây Ninh		L=756,45mN; bmd=6m; lề đường CPSD, b=2x1,5m	2017-2018		3.500	3.500					3.300	2.600	700		2.600		
22	Đường số 19, đường Bờ Lội - phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh		0,621 km nhựa	2017-2018		2.608	2.608					2.400		2.400				Không thực hiện
23	Đường số 6, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thạnh	0,500 km nhựa	2017-2018		2.100	2.100					2.000	2.843			2.843		
24	Đường số 12, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thạnh	0,600 km nhựa	2017-2018		5.411	5.411					2.400	3.640			3.640		
25	Đường số 31 và số 32, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thạnh	1,000 km nhựa	2017-2018		4.200	4.200					4.000	3.200	800		3.200		
26	Đường số 35 và số 36, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thạnh	0,700 km nhựa	2018-2019		2.940	2.940					2.800	2.481	319		2.481		
27	Đường số 55 và số 56, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thạnh	2,200 km nhựa	2018-2019		9.240	9.240					8.800	7.500	1.300		7.500		
28	Đường số 21 đường Bờ Lội, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	1,214km nhựa	2018-2019		5.119	5.119					4.600	4.390	210		4.390		
30	Đường số 22 đường Bờ Lội, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	0,780 km nhựa	2018-2019		3.276	3.276					3.100	2.319	781		2.319		
31	Đường số 24 đường Bờ Lội, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	0,780 km nhựa	2018-2019		3.276	3.276					3.100	2.700	400		2.700		
35	Đường số 20 và đường số 21, đường Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	2,91kmN	2018-2019		11.760	11.760					11.200	8.820	2.380		8.820		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Lấy kế số vốn để bổ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT/QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tang (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
36	Đường số 59 và số 60, đường Điện Biên Phủ	Ninh Thuận	1,600 km nhựa	2018-2019			6.720	6.720					6.400	6.400		6.400			NSDP thực hiện		
37	Đường vào Văn phòng khu phố Ninh Nghĩa	Thanh	0,5 km nhựa	2018-2019			1.750	1.750					1.600	1.600		1.600			NSDP thực hiện		
38	Hẻm 166 khu phố Ninh Nghĩa	Ninh Thuận	0,748 km nhựa	2018-2019			2.851	2.851					2.700	2.700		2.700			NSDP thực hiện		
39	Hẻm 12 khu phố Ninh Phước	Ninh Thuận	0,543 km nhựa	2018-2019			2.839	2.839					2.500	2.500		2.500			NSDP thực hiện		
40	Lắp đặt HTCS đường 784, Phường Ninh Sơn, Thành phố			2019-2020			3.900	3.900					3.700	3.700		3.700			NSDP thực hiện		
41	Lắp đặt HTCS hẻm 77 CMT3, Phường Hiệp Ninh, Thành phố			2019-2020			700	700					660	660		660			NSDP thực hiện		
42	Lắp đặt HTCS hẻm 79 CMT3, Phường Hiệp Ninh, Thành phố			2019-2020			800	800					760	760		760			NSDP thực hiện		
43	Lắp đặt HTCS hẻm 83 CMT3, Phường Hiệp Ninh, Thành phố			2019-2020			800	800					760	760		760			NSDP thực hiện		
44	Lắp đặt HTCS hẻm 87 CMT3, Phường Hiệp Ninh, Thành phố			2019-2020			700	700					660	660		660			NSDP thực hiện		
45	Lắp đặt HTCS đường 785-Giồng Cá (giai đoạn 2)			2019-2020			4.500	4.500					4.200	4.200		4.200			NSDP thực hiện		
46	Lắp đặt HTCS đường số 68 Điện Biên Phủ, phường Ninh Sơn			2019-2020			2.200	2.200					2.000	2.000		2.000			NSDP thực hiện		
47	Lắp đặt HTCS đường số 14 Điện Biên Phủ, phường Ninh Thuận			2019-2020			700	700					660	660		660			NSDP thực hiện		
48	Lắp đặt HTCS đường số 49 Điện Biên Phủ, phường Ninh Sơn			2019-2020			1.100	1.100					1.000	1.000		1.000			NSDP thực hiện		
49	Lắp đặt HTCS đường số 5 Bời Lởi, phường Ninh Sơn			2019-2020			1.600	1.600					1.500	1.500		1.500			NSDP thực hiện		
50	Lắp đặt HTCS đường số 9 Bời Lởi, phường Ninh Sơn			2019-2020			800	800					760	760		760			NSDP thực hiện		
51	Lắp đặt HTCS đường số 13 Bời Lởi, phường Ninh Sơn			2019-2020			1.100	1.100					1.000	1.000		1.000			NSDP thực hiện		
52	Lắp đặt HTCS đường số 25 Bời Lởi, phường Ninh Sơn			2019-2020			1.300	1.300					1.200	1.200		1.200			NSDP thực hiện		
53	Lắp đặt HTCS đường số 12 Bời Lởi, phường Ninh Sơn			2019-2020			1.000	1.000					950	950		950			NSDP thực hiện		
54	Lắp đặt HTCS đường số 24 Bời Lởi, phường Ninh Sơn			2019-2020			950	950					900	900		900			NSDP thực hiện		
55	Lắp đặt HTCS đường số 4 Tân Phú, phường Ninh Sơn			2019-2020			1.400	1.400					1.300	1.300		1.300			NSDP thực hiện		
56	Lắp đặt HTCS đường 793, xã Tân Bình			2019-2020			2.200	2.200					2.100	2.100		2.100			NSDP thực hiện		
57	Lắp đặt HTCS đường số 15 Tân Văn Trạ, xã Bình Minh			2019-2020			1.600	1.600					1.500	1.500		1.500			NSDP thực hiện		
58	Hẻm số 6 đường Bời Lởi, Ninh Sơn	Ninh Sơn		2019-2020			10.727	10.727					1.900	1.900	6.100		8.000	8.000	Không thực hiện do trùng tên		
59	Hẻm 35 khu phố Ninh Hoà	Ninh Thuận	0,721 km nhựa	2019-2020			2.918	2.918					2.800	2.800		2.800			Không thực hiện		
60	Đường số 16 Bời Lởi Ninh Thuận	Ninh Sơn	0,640 km nhựa	2019-2020			2.750	2.750					2.600	2.600		2.600			NSDP thực hiện		
61	Đường số 18 Bời Lởi Ninh Thuận	Ninh Sơn	0,652 km nhựa	2019-2020			3.568	3.568					2.200	2.200		100	2.100	2.100			
62	Công chào thành phố Tây Ninh	TPTN	XD mới	2019-2020			5.000	5.000					4.750	4.750		4.750			Không thực hiện		
63	Đường lộ Cây viếc, KP Ninh Thuận - Ninh Phú	Ninh Sơn	Sỏi đá	2019-2020			3.100	3.100					2.950	2.950		2.950			Không thực hiện		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)			Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương			Chênh lệch NSDP	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, nghị, quyết, năm ban hành	TMDT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP													
64	Đường GA Bời Lởi, khu phố Ninh Phú	Ninh Sơn	Sỏi đỏ	2019-2020		3.000	3.000					2.850			2.850			Không thực hiện		
65	Đường số 11 - Huyện Văn Thanh, ấp Ninh Lạc (đường số 9A-1)	Ninh Sơn	Nhựa	2019-2020		3.895	3.895					2.850		150	2.700	2.700				
66	Hẻm số 35 đường số 35 Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	0,721 km nhựa	2019-2020		1.365	1.365							1.100	1.100	1.100		Bổ sung mới		
67	Đường vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Tây Ninh	Phước 3	0,294kmNhựa	2019-2020		4.075	4.075							3.000	3.000	3.000		Bổ sung mới		
68	Đường vào sân bóng đá phường Ninh Sơn (đường số 17 đường Bời Lởi)	Ninh Sơn	Nhựa	2019-2020		6.196	6.196								3.645	3.645	3.645		Bổ sung mới	
69	Đường số 39 và số 40, đường Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	0,6kmN	2019-2020		2.520	2.520								3.385	3.385	3.385		Bổ sung mới	
70	Đường số 43 và số 46, đường Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	0,7kmN	2019-2020		2.940	2.940								2.345	2.345	2.345		Bổ sung mới	
71	Đường số 49 và số 50, đường Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	Nhựa	2019-2020		2.352	2.352								6.571	6.571	6.571		Bổ sung mới	
72	Đường số 51 và số 52, đường Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	0,65kmN	2019-2020		2.730	2.730								2.300	2.300	2.300		Bổ sung mới	
73	Đường số 61 và số 62, đường Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	Nhựa	2019-2020		1.680	1.680								2.865	2.865	2.865		Bổ sung mới	
74	Đường số 63 và số 64, đường Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	Nhựa	2019-2020		1.890	1.890								1.607	1.607	1.607		Bổ sung mới	
75	Đường số 65 và số 66, đường Điện Biên Phủ	Ninh Sơn	Nhựa	2019-2020		2.100	2.100								1.700	1.700	1.700		Bổ sung mới	
76	Năng cấp vỉa hè đường CMT8	Ninh Sơn	lát gạch	2019-2020		14.000	14.000								15.864	15.864	15.864		Bổ sung mới	
77	Hẻm số 12 đường số 4 Trần Phú, KP Ninh Trung, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn				1.616	1.616								1.308	1.308	1.308		Bổ sung mới	
78	Hẻm số 11-20 đường số 4 Trần Phú, KP Ninh Trung, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn				2.074	2.074								1.827	1.827	1.827		Bổ sung mới	
79	Đường số 54 Điện Biên Phủ, Khu phố Ninh Tân, phường Ninh Sơn	Ninh Sơn	Nhựa	2019-2020		7.520	7.520								5.640	5.640	5.640		Bổ sung mới	
II	HUYỆN TRẢNG BÀNG					163.360	163.360	-	-	-	-	117.300	40.000	40.000	117.300	117.300				
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					163.360	163.360	-	-	-	-	117.300	40.000	40.000	117.300	117.300				
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					163.360	163.360	-	-	-	-	117.300	40.000	40.000	117.300	117.300				
19	Bồi thường, giải tỏa bản xe mới Trảng Bàng	Thị trấn Trảng Bàng	Bồi thường diện tích khoảng 3ha	2017-2018		14.560	14.560					13.000		13.000				Không thực hiện		
20	Khu trung tâm văn hoá thể dục thể thao huyện	Thị trấn Trảng Bàng		2017-2019		83.800	83.800					68.200	14.100		82.300	82.300				
21	Nhà Văn hóa thiếu nhi huyện	Thị trấn Trảng Bàng	6150m2	2019-2020		20.000	20.000					18.000		18.000				Không thực hiện		
22	Xây dựng công trình công cộng trước trường THPT Nguyễn Trãi (GP2)	Thị trấn Trảng Bàng		2019-2020		35.000	35.000					9.100	25.900		35.000	35.000				
23	Hệ thống công nước thải trên địa bàn thị trấn	Thị trấn Trảng Bàng		2019-2020		10.000	10.000					9.000		9.000				Không thực hiện		
III	HUYỆN HOÀ THÁNH					324.942	324.942	-	-	-	-	158.220	92.360	92.360	158.220	158.220				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lý kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)				Lý kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NNQ số 11)				Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, nghị, thư, văn bản hành chính	TMBĐT/QT		Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						324.942	324.942	-	-	-	-	158.220	158.220	92.360	92.360	158.220	158.220							
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020						324.942	324.942	-	-	-	-	158.220	158.220	92.360	92.360	158.220	158.220							
2	Lên gạch vỉa hè đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ ngã tư UBND huyện Hòa Thành đến cầu Đợt tr)	Huyện Hòa Thành	Lên gạch vỉa hè 972 m	2016	1179/QĐ-UBND 30/10/2015	1.934	1.934					1.750	1.750		220	1.520	1.520	1.520	(1086/QĐ-UBND 05/10/2017)						
5	Đường số 23 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	907 m N	2016	1234/QĐ-UBND 30/10/2015	2.089	2.089					1.950	1.950		220	1.720	1.720	1.720							
6	Đường số 3 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	1936 m N	2016	1235/QĐ-UBND 30/10/2015	1.706	1.706					1.600	1.600		270	1.330	1.330	1.330							
7	Đường số 4 Nguyễn Văn Linh	Xã Long Thành Bắc	644 m N	2016	1236/QĐ-UBND 30/10/2015	1.307	1.307					1.200	1.200		150	1.050	1.050	1.050							
10	Đường số 7, 13, 15 An Dương Vương	Xã Long Thành Bắc	984 m N	2016	1239/QĐ-UBND 30/10/2015	1.842	1.842					1.700	1.700		170	1.530	1.530	1.530							
13	Làng nhua bên số 7, 9, 11 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp An, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	758 m N	2016	1177/QĐ-UBND 30/10/2015	2.109	2.109					1.940	1.940		200	1.740	1.740	1.740							
14	Làng nhua bên số 9 đường Phan Văn Đồng, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	1044 m N	2016	1192/QĐ-UBND 30/10/2015	3.221	3.221					2.960	2.960		260	2.700	2.700	2.700							
15	Làng nhua bên số 9 đường Lý Thường Kiệt, ấp Hiệp Đình, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	381 m N	2016	1186/QĐ-UBND 30/10/2015	1.105	1.105					1.020	1.020		190	830	830	830	-						
19	Thước nước khu vực xung quanh chợ Long Hoa	Thị trấn Hòa Thành	muong thước nước D100, dài 395,44m	2015-2017	1306/QĐ-UBND 30/10/2015	1.793	1.793					1.630	1.630		40	1.590	1.590	1.590							
21	Đường số 4 An Dương Vương và đường số 11 Sân Cu	Thị trấn Hòa Thành	làng nhua 2 lớp TC 3kg/m2	2016-2017	1052/QĐ-UBND 30/3/2016	1.637	1.637					1.500	1.500		130	1.370	1.370	1.370							
22	Đường số 12 và số 14 An Dương Vương	Thị trấn Hòa Thành	làng nhua 2 lớp TC 3kg/m2	2016-2017	1053/QĐ-UBND 30/3/2016	711	711					650	650	10		660	660	660							
24	Lên gạch vỉa hè đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Nguyễn Huệ - Nguyễn Chí Thanh đến đường Trần Phú)	Xã Long Thành Bắc	lên gạch vỉa hè dài 460,97, bề rộng 2,3cm	2016-2018	772/QĐ-UBND 16/3/2016	624	624					560	560		40	520	520	520							
26	Làng nhua đường Phan Thái Bường, ấp Long Hiệp, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhua 2 lớp TC 4,5kg/m2	2016-2018	1054/QĐ-UBND 30/3/2016	819	819					750	750		60	690	690	690							
27	Làng nhua đường số 12 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhua 2 lớp TC 4,5kg/m2	2016-2018	1055/QĐ-UBND 30/3/2016	598	598					550	550		30	520	520	520							
28	Làng nhua đường số 10 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhua 2 lớp TC 4,5kg/m2	2016-2018	1056/QĐ-UBND 30/3/2016	862	862					790	790		110	680	680	680							
29	Làng nhua đường số 4 đường Lạc Long Quân, ấp Hiệp Hòa, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhua 2 lớp TC 4,5kg/m2	2016-2018	1059/QĐ-UBND 30/3/2016	1.697	1.697					1.560	1.560		140	1.420	1.420	1.420							
30	Đường 83 Trần Phú (đường 55,56 Phạm Hùng)	Xã Long Thành Thuận	làng nhua 2 lớp TC 3kg/m2	2016-2018	1064/QĐ-UBND 30/3/2016	934	934					860	860		30	830	830	830							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 31/12/2015			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)			Chánh lịch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT/QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
31	Đường 87 Trần Phú (đường 60 Phạm Hùng)	Xã Long Thành Trung	làng nhua 2 lớp TC 4,5kg/m2	2016-2018	1065/QĐ-UBND 30/3/2016	676	676				620	620	550	550				
32	Đường dọc 8 ấp Long Thời, xã Long Thành Trung (đoạn từ đường Ranh Thị trấn-Long Thành Trung đến đường số 73 Nguyễn Chí Thanh)	Xã Long Thành Trung	làng nhua 2 lớp TC 3kg/m2	2016-2018	773/QĐ-UBND 16/3/2016	431	431				400	400	360	360				
33	Đường số 85 Trần Phú (đường 57, 58 Phạm Hùng)	Xã Long Thành Trung	làng nhua 2 lớp TC 3kg/m2	2016-2017	1063/QĐ-UBND 30/3/2016	1.022	1.022				940	940	850	850				
34	Làng nhua đường số 6 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhua 3 lớp TC 4,5kg/m2	2016-2018	1058/QĐ-UBND 30/3/2016	612	612				560	560	500	500				
35	Đường số 73 (đoạn từ đường Trần Phú đến đường Tôn Đức Thắng)	Xã Long Thành Trung	làng nhua 2 lớp TC 3kg/m2	2016-2018	1062/QĐ-UBND 30/3/2016	1.062	1.062				980	980	890	890				
36	Làng nhua đường số 8 đường Châu Văn Liêm, ấp Hiệp Long, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	làng nhua 3 lớp TC 4,5kg/m2	2016-2018	1057/QĐ-UBND 30/3/2016	668	668				620	620	560	560				Không thực hiện (do Sở GTVT đầu tư)
38	Cầu Gò Kén					766	766				730	730			730			Không thực hiện (do Sở GTVT đầu tư)
39	Mở rộng đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ ngã tư xã Long Thành Bắc đến UBND xã Trường Đông)					32.000	32.000				29.570	29.570			29.570			Không thực hiện (do Sở GTVT đầu tư)
40	Hệ thống thoát nước thị trấn Hòa Thành					55.000	55.000				50.000	50.000			50.000			Tách ra thành các dự án nhỏ
41	Thăm bổ sung nhua và lát gạch vỉa hè đường Âu Cơ	Xã Hiệp Tân	Dài: 932 mét, mặt đường BTN hạt mịn dày 3cm, rộng 9,0 mét; lát gạch terrazzo 2x0,8 m	2017-2018	1066/QĐ-UBND 30/3/2016	4.688	4.688				4.760	4.760	3.380	3.380				
42	Nâng cấp mở rộng Đường Trường Thái Thanh (đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Tôn Đức Thắng)	Xã Long Thành Trung	Dài: 264,87 mét, mặt đường bê tông nhua nóng, rộng 10,5m	2017-2018	Số: 5344/QĐ-UBND 31/10/2016	3.853	3.853				4.760	4.760	3.000	3.000				
43	Nâng cấp mở rộng đường Châu Văn Liêm (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Lý Thường Kiệt)	Xã Hiệp Tân	L= 1.410 mét,	2017-2018	Số: 347/QĐ-SKHĐT 28/10/2016	27.628	27.628				18.000	18.000	20.500	20.500				
44	Đường chợ Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	L= 1792mN, b= 5-6m; lề sỏi đỏ 2x0,5m; cống thoát nước H30; cống tiêu và biển báo	2017-2018	5291/QĐ-UBND 28/10/2016	4.462	4.462				2.670	2.670	3.450	3.450				
45	Đường số 183 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	L= 850mN, b= 4-6m; lề sỏi đỏ 2x0,5m; cống thoát nước H30; cống tiêu và biển báo	2017-2018	Số: 5292/QĐ-UBND 27/10/2016	2.600	2.600				1.330	1.330	2.040	2.040				
46	Đường số 4 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	L= 256m BTXM M250, b= 3,5m, lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; gờ tiêu và biển báo	2017-2018	5293/QĐ-UBND 28/10/2016	487	487				1.000	1.000	380	380				
47	Đường số 34 Hiệp Định	Xã Hiệp Tân	Bê tông xi măng M250 dài 560m; mặt rộng 4m, lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cống tiêu và biển báo	2017-2018	Số: 5294/QĐ-UBND 28/10/2016	1.055	1.055				500	500	820	820				
48	Đường số 2 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Bê tông xi măng M250 dài 305m; mặt rộng 4m, lề sỏi đỏ 2x0,75m; biển báo	2017-2018	Số: 5295/QĐ-UBND 28/10/2016	473	473				500	500	350	350				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian K-C-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn để bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)			Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chính sách NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT/QT		Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
49	Đường số 12 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 609m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	5288/QĐ-UBND 28/10/2016		1.392	1.392						830	830	260			1.090	1.090		
50	Đường số 74 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 368m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	5296/QĐ-UBND 28/10/2016		726	726						1.000	1.000		450		550	550		
51	Đường số 82 Hiệp Hòa	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 4,5kg/m ² dài 247m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	5297/QĐ-UBND 28/10/2016		494	494						500	500		110		390	390		
52	Đường số 204 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 4,5kg/m ² dài 335m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	5298/QĐ-UBND 28/10/2016		685	685						830	830		300		530	530		
53	Đường số 254 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	5299/QĐ-UBND 28/10/2016		1.027	1.027						2.670	2.670		1.870		800	800		
54	Đường số 226 Hiệp Trường	Xã Hiệp Tân	Làng nhựa TC 256kg/m ² dài 315m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2017-2018	5300/QĐ-UBND 28/10/2016		656	656						1.170	1.170		670		500	500		
55	Đường số 100 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 800,45m, làng nhựa TC 3.0 Kg/m ² rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5302/QĐ-UBND 28/10/2016		1.534	1.534						1.310	1.310		160		1.150	1.150		
56	Đường số 102 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 793,84m, làng nhựa TC 3.0 Kg/m ² rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5303/QĐ-UBND 28/10/2016		1.406	1.406						1.390	1.390		330		1.060	1.060		
57	Đường Phan Văn Đăng nối dài	Xã Long Thành Bắc	Dài 746,8m, làng nhựa TC 3.0 Kg/m ² rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5304/QĐ-UBND 28/10/2016		1.185	1.185						1.200	1.200		280		920	920		
58	Đường số 94, 96, 98 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 1.488,89m, làng nhựa TC 3.0 Kg/m ² rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5305/QĐ-UBND 28/10/2016		2.914	2.914						2.280	2.280		20		2.260	2.260		
59	Đường số 80, 84, 86 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 996,03m, làng nhựa TC 3.0 Kg/m ² rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5306/QĐ-UBND 28/10/2016		1.760	1.760						1.960	1.960		580		1.380	1.380		
60	Đường số 88, 90, 92 Đường Trần Phú	Xã Long Thành Bắc	Dài 1.102,96m, làng nhựa TC 3.0 Kg/m ² rộng 3,5m.	2017-2018	Số: 5307/QĐ-UBND 28/10/2016		1.891	1.891						2.170	2.170		690		1.480	1.480		
61	Xây dựng một số tuyến đường thoát nước khu phố 4 thuộc dự án Hệ thống thoát nước thị trấn Hòa Thành - (Giai đoạn 2)	Thị trấn Hòa Thành	Mương BT B400-B600 Chiều dài: 3.220,00m	2018-2019	Số: 1265/QĐ-UBND 27/10/2017		9.171	9.171											7.700	7.700		Bổ sung DA
62	Đường nối bộ hành chính Bả Mè	Thị trấn Hòa Thành	Làng nhựa, hệ thống thoát nước	2018-2019	Số: 1277/QĐ-UBND 27/10/2016		8.060	8.060											6.950	6.950		Bổ sung DA
63	Đường 79 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² , dài 568 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đá 2x0,75m; biển báo.	2018-2019	Số: 5308/QĐ-UBND 28/10/2016		944	944											770	770		Bổ sung DA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Chênh lệch NSDP	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Chức chủ
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tăng (+)	Giảm (-)	
64	Đường 77 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 1.282 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5309/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	2.273	2.273							1.860		1.860	Bổ sung DA
65	Đường 71 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 1.191 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5311/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	1.929	1.929							1.580		1.580	Bổ sung DA
66	Đường 69 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 1.038 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5310/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	1.795	1.795							1.470		1.470	Bổ sung DA
67	Đường 67 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 1.014 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5312/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2016	1.779	1.779							1.460		1.460	Bổ sung DA
68	Đường 65 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 1.170 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5313/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	2.036	2.036							1.670		1.670	Bổ sung DA
69	Đường 63 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 1.163 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5314/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	2.023	2.023							1.660		1.660	Bổ sung DA
70	Đường 61 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 1.129 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5315/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.824	1.824							1.490		1.490	Bổ sung DA
71	Đường 57 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 1.116 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5316/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.568	1.568							1.290		1.290	Bổ sung DA
72	Đường 55 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 918 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5317/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	1.336	1.336							1.100		1.100	Bổ sung DA
73	Đường 53 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 918 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5318/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.391	1.391							1.150		1.150	Bổ sung DA
74	Đường dọc 5 -Đường 59 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 904 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5319/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.204	2.204							1.820		1.820	Bổ sung DA
75	Đường từ QL22B đến đường số 75 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 864 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5335/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.755	1.755							1.450		1.450	Bổ sung DA
76	Đường dọc 47A2 Phạm Hùng	Xã Long Thành Trung	Làng nhựa TC 3kg/m ² dài 299 m; mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; công thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5343/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	723	723							600		600	Bổ sung DA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quận Thủ Đức												Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	THABT Q/T		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
77	Đường Chùa Thiên Lân (Gò Kén)	Xã Long Thành Trung	Lăng nhua TC 3kg/m ² dài 506 m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5333/QĐ-UBND	967	967											Bổ sung DA
78	Đường 8 Thượng Thâu Thanh	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 131 m: mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5330/QĐ-UBND	189	189											Bổ sung DA
79	Đường từ QL22B đến đường số 5 Thượng Thâu Thanh (đoạn 2)	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 272 m: mặt rộng 3,0m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5334/QĐ-UBND	400	400											Bổ sung DA
80	Đường 10 Thượng Thâu Thanh	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 173 m: mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5329/QĐ-UBND	251	251											Bổ sung DA
81	Đường 2 Thượng Thâu Thanh	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 131 m: mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 5331/QĐ-UBND	209	209											Bổ sung DA
82	Đường từ QL22B đến đường (gạch Thành Lơ)	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 222 m: mặt rộng 3,00m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5332/QĐ-UBND	434	434											Bổ sung DA
83	Đường từ trường Nguyễn Trung Trục đến đường 20 Thượng Thâu Thanh	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 486 m: mặt rộng 4,00 m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 5320/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2016	662	662											Bổ sung DA
84	Đường dọc 2-Đường 51 Trăn Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhua TC 3kg/m ² dài 700 m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1186/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	1.580	1.580											Bổ sung DA
85	Đường dọc 4-Đường 51 Trăn Phú	Xã Long Thành Trung	Lăng nhua TC 3kg/m ² dài 797 m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1181/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	1.634	1.634											Bổ sung DA
86	Đường số 17-Đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn 1)	Xã Long Thành Trung	Lăng nhua TC 3kg/m ² dài 300 m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1192/QĐ-UBND	593	593											Bổ sung DA
87	Đường 43A Đường Hải Bà Trưng	Xã Long Thành Trung	Lăng nhua TC 3kg/m ² dài 583 m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1190/QĐ-UBND	1.138	1.138											Bổ sung DA
88	Đường 43 Đường Hải Bà Trưng	Xã Long Thành Trung	Lăng nhua TC 3kg/m ² dài 275 m: mặt rộng 3,5m; lề sỏi đỏ 2x0,75m; cống thoát nước H30; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	Số: 1189/QĐ-UBND	662	662											Bổ sung DA
89	Đường 18 Thượng Thâu Thanh	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 528 m: mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1180/QĐ-UBND	894	894											Bổ sung DA
90	Đường 14 Thượng Thâu Thanh	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 167 m: mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	Số: 1191/QĐ-UBND	258	258											Bổ sung DA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chính sách NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT /QT											
					Số:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
91	Đường 12 Thương Thấu Thanh	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 311 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	1182/QĐ-UBND 25/10/2017	549		549						450		450	450	Bổ sung DA
92	Đường từ đường số 91 đến ruộng (Đường số 5-nhà nghỉ Thiên Lý)	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 189 m; mặt rộng 3,0m; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	1183/QĐ-UBND 25/10/2017	351		351						290		290	290	Bổ sung DA
93	Đường 43/16 đường Hai Bà Trưng	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 206 m; mặt rộng 3,0m; cọc tiêu và biển báo.	2018-2019	1188/QĐ-UBND 25/10/2017	398		398						330		330	330	Bổ sung DA
94	Đường 163 Đường Thành Thái	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 206 m; mặt rộng 3,0m; biển báo.	2018-2019	1184/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	324		324						270		270	270	Bổ sung DA
95	Đường dọc 1-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 100 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	1187/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	161		161						130		130	130	Bổ sung DA
96	Đường dọc 3-Đường 51 Trần Phú	Xã Long Thành Trung	Đường Bê tông xi măng dài 101 m; mặt rộng 3,00 m; biển báo.	2018-2019	1185/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2017	162		162						130		130	130	Bổ sung DA
97	Hẻm số 42 ấp Hiệp Định, xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân	Dài 250m, Bê tông xi măng rộng 4m	2018-2019	1259/QĐ-UBND 27/10/2017	427		427						340		340	340	Bổ sung DA
98	Đèn chiếu sáng đường Trường Hòa-Chà Lã	Trường Hòa		2018-2019	1262/QĐ-UBND 27/10/2017	2.715		2.715						2.200		2.200	2.200	Bổ sung DA
99	Đèn chiếu sáng đường Trinh Phong Đăng	Long Thành Bắc		2018-2019	1263/QĐ-UBND 27/10/2017	2.307		2.307						1.870		1.870	1.870	Bổ sung DA
100	Nâng cấp mở rộng đường Phạm Hùng (đoạn từ Bệnh viện Hòa Thành đến đường Nguyễn Văn Cừ)	Long Thành Trung		2019-2020		34.000		34.000						14.900		14.900	14.900	Bổ sung DA
101	Hệ thống thoát nước khu vực Trảng Nhót	Long Thành Nam		2019-2020		3.000		3.000						1.790		1.790	1.790	Bổ sung DA
102	Xây dựng một số tuyến đường thoát nước khu phố 4 thuộc dự án Hệ thống thoát nước thị trấn Hòa Thành - (Giai đoạn 3)	Thị trấn Hòa Thành		2019-2020		5.696		5.696						3.390		3.390	3.390	Bổ sung DA
103	Thoát nước khu vực Trảng Trại, xã Trường Tây, huyện Hòa Thành tỉnh Tây Ninh	Trường Tây		2019-2020		8.510		8.510						5.200		5.200	5.200	Bổ sung DA
104	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Huệ	Thị trấn Hòa Thành		2020-2021		35.000		35.000						13.130		13.130	13.130	Bổ sung DA
105	Đường số 12 Đường Sín Cù	Xã Long Thành Bắc		2020-2021		736		736						380		380	380	Bổ sung DA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)				Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)				Chính sách NSDP				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT/QT		Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
						TMBĐT/QT	Trong đó: NSDP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
106	Dường Nguyễn Bình Khiêm xã Hiệp Tân	Xã Hiệp Tân		2020-2021		1.783	1.783																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lấy kế số vốn để bổ trợ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBT /QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
19	Hệ thống chiếu sáng Trần Quốc Đai, Nguyễn Hữu Thọ, Trần Thị Sanh	Thị trấn Gò Dầu	24 bóng	2019-2020		250		250				250		250		-	-	
20	Hệ thống chiếu sáng hẻm số 7 Hùng Vương	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		1.100		1.100				1.100		1.100		-	-	
21	Lát gạch vỉa hè và trồng cây xanh đường Lê Hồng Phong	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		3.490		3.490						2.300	2.300	2.300	2.300	ĐC TMBT
22	Lát gạch vỉa hè, sửa chữa đường Nguyễn Hữu Thọ	Thị trấn Gò Dầu		2018-2019	3139/QĐ-UBND 26/9/2017	1.094		1.094						950	950	950	950	QT
23	Láng nhựa hẻm số 15 - Hùng vương	Thị trấn Gò Dầu		2018-2019	3142/QĐ-UBND 26/9/2017	1.296		1.296						1.140	1.140	1.140	1.140	QT
24	BTXM đường nối Lê Hồng Phong qua Trường Chinh	Thị trấn Gò Dầu		2018-2019	4616/QĐ-UBND 30/10/2017	1.710		1.710						1.470	1.470	1.470	1.470	QT
25	Láng nhựa đường Phạm Hùng	Thị trấn Gò Dầu		2018-2019	4615/QĐ-UBND 30/10/2017	713		713						620	620	620	620	QT
30	Hệ thống thoát nước thị trấn Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu		2019-2020		43.224		43.224	43.224					25.000	25.000	25.000	25.000	Bổ sung DA
31	Cải tạo, sửa chữa Văn phòng khu phố Nội Ô A					198		198	198					150	150	150	150	Bổ sung DA
32	Cải tạo, sửa chữa Văn phòng khu phố Thanh Bình C					279		279						200	200	200	200	Bổ sung DA
33	Bê tông xi măng đường Ô 5 Khu phố Thanh Bình A					1.676		1.676	1.676					1.300	1.300	1.300	1.300	Bổ sung DA
34	Bê tông xi măng các hẻm số 16, 20, 22 QL22B Khu phố Rạch Sơn					968		968	968					650	650	650	650	Bổ sung DA
35	BTXM hẻm đường QL22B (điểm đầu Quán cá phở Như Ý, điểm cuối đường Hẻm số 28) và hẻm số 7 đường Lê Hồng Phong					855		855						600	600	600	600	Bổ sung DA
36	Bê tông xi măng hẻm số 28 QL22B Khu phố Rạch Sơn					700		700						500	500	500	500	Bổ sung DA
37	Bê tông xi măng hẻm số 7 QL22A					776		776						550	550	550	550	Bổ sung DA
38	Bê tông xi măng hẻm đường Huỳnh Thúc Kháng, Ô 3 Khu phố Thanh Bình C					783		783						550	550	550	550	Bổ sung DA
39	Bê tông xi măng đường tổ dân cư tư quán số 22, các hẻm đường Trường Chinh, hẻm đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Khu phố Thanh Bình A					1.239		1.239						900	900	900	900	Bổ sung DA
40	Bê tông xi măng đường Dương Văn Nét (đoạn từ nhà thờ tổ linh hoàn đến cuối tuyến đường Dương Văn Nét) và hẻm tổ 11 Khu phố Thanh Bình A					1.264		1.264						950	950	950	950	Bổ sung DA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chênh lệch NSDP			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT /QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP														
41	Bê tông xi măng các đường bê tông số 6, tổ 7, tổ 9 Khu phố Thanh Bình A						1.238	1.238								900		900		900	Bổ sung DA
42	Bê tông xi măng bê tông đường Lê Trọng Tấn, tổ 9 và đoạn cuối đường Huỳnh Công Thiếng, Khu phố Thanh Hà						1.262	1.262								950		950		950	Bổ sung DA
43	Bê tông xi măng Ô 1/195 và bê tông đường Trường Chinh (điểm đầu nhà trọ Cẩm Tú - điểm cuối đường Phạm Hùng), Khu phố Thanh Hà						1.221	1.221								800		800		800	Bổ sung DA
44	Bê tông xi măng đường nội Nam Kỳ Khởi Nghĩa và Phạm Hùng; bê tông 13 đường Hùng Vương và bê tông đường Lê Trọng Tấn đến kênh N18-20; Khu phố Thanh Hà						1.226	1.226								900		900		900	Bổ sung DA
45	Bê tông xi măng bê tông số 4 đường Lê Hồng Phong; bê tông đường Lê Trọng Tấn; bê tông đường Phạm Hùng; Khu phố Thanh Hà						921	921								700		700		700	Bổ sung DA
46	Bê tông xi măng các bê tông thuộc Ô 1 + Ô 2; Khu phố Thanh Hà						1.750	1.750								1.200		1.200		1.200	Bổ sung DA
47	Bê tông xi măng bê tông nội với bê tông số 10 Ô 1 Khu phố Thanh Bình A (điểm cuối đất cao su của Ông Võ Văn Tiến)						716	716								550		550		550	Bổ sung DA
48	Mương thoát nước đường Lê Trọng Tấn						2.858	2.858								2.200		2.200		2.200	Bổ sung DA
49	Mương thoát nước đường Phạm Hùng						1.923	1.923								1.500		1.500		1.500	Bổ sung DA
50	Bê tông xi măng các bê tông đường Lê Trọng Tấn Ô 2 và bê tông số 15 QL22B, khu phố Rạch Sơn.						1.248	1.248								950		950		950	Bổ sung DA
51	Bê tông xi măng các bê tông số 14 + 19 +21 QL22B, khu phố Rạch Sơn.						866	866								550		550		550	Bổ sung DA
52	Trồng cây xanh trang trí ven đường thị trấn Gò Dầu						1.000	1.000								800		800		800	Bổ sung DA
53	Cải tạo sân nhà huyện Đoàn Gò Dầu						429	429								350		350		350	Bổ sung DA
D	ĐOỊ ỨNG VỐN TPCP						95.640	20.000								68.000		20.000			Chuyển sang tỉnh quản lý
F	HỒ TRỢ KHÁC						906.991	775.662								101.000		101.000		95.300	
I	THÀNH PHỐ TÂY NINH						95.243	95.243								31.200		31.200		31.200	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chánh lịch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT /QT	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					95.243	95.243	95.243	-	-	-	64.120	64.120	9.088	9.088	64.120	64.120	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					95.243	95.243		-	-		64.120	64.120	9.088	9.088	64.120	64.120	
4	Năng cấp đường số 6 (đường Nguyễn Văn Bính), khu dân cư số 1, phường 3, thành phố Tây Ninh	Phường 3	1.599,63m BTN, rộng 9m; lề đường 2x5m	2017-2019		24.000	24.000					20.000	20.000		5.168	14.832	14.832	
5	Đường 785 – Giếng Cà, xã Bình Minh (đoạn từ Km2+140 đến Km3+850)	xã Bình Minh	3710mN; bmd= 5,5m	2017-2019		13.874	13.874					11.600	11.600		600	11.000	11.000	
6	Trường THCS Hiệp Ninh - Phường Hiệp Ninh	Phường Hiệp Ninh	Xây mới 16 phòng học, khối phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	2017-2019		32.000	32.000					23.000	23.000		2.800	20.200	20.200	
7	Trường mầm non Thục Hành	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020		14.869	14.869					9.520	9.520		520	9.000	9.000	
8	Trường mẫu giáo Hoàng Yên	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020		6.500	6.500							5.850		5.850	5.850	
9	Trường mầm non 1/6	Phường 1	20p+HC+CN	2018-2020		4.000	4.000							3.238		3.238	3.238	
II	HUYỆN HOÀ THẠNH					111.318	111.318		-	-	-	80.000	80.000	19.540	19.540	80.000	80.000	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					111.318	111.318		-	-	-	80.000	80.000	19.540	19.540	80.000	80.000	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					111.318	111.318		-	-	-	80.000	80.000	19.540	19.540	80.000	80.000	
1	Mương thoát nước xã Long Thành Bắc	xã Long Thành Bắc	Mương BTCT. Nhánh chính dài 2440,37m, 4800-1000; Nhánh phụ dài 599,57m, 6600	2016-2017	1313/QĐ-UBND 30/10/2015	13.296	13.296					12.000	12.000		960	11.040	11.040	
2	Đường Học Trám	xã Trường Tây	3429mN, bmd= 3,5m	2016-2017	1314/QĐ-UBND 30/10/2015 (dđ)	8.514	8.514					6.470	6.470	690		7.160	7.160	
3	Xây mới hội trường khối đoàn thể huyện Hòa Thành	Hiệp Tân	250 chỗ	2016	1072/QĐ-UBND 30/3/2016	3.137	3.137					2.860	2.860		160	2.700	2.700	
4	Thoát nước chợ Long Hải	Long Hải	Mương xây gạch dài 594m	2017		639	639					570	570		570			Không thực hiện
5	Trường Mầm non Rạng Đông		Sửa chữa 05 phòng học, Xây mới 10 phòng học, Khối HC	2017		14.979	14.979					14.260	14.260		1.510	12.750	12.750	
6	Trường mầm non Hiệp Tân	Hiệp Tân	Xây dựng khối hành chính và các công trình phụ trợ	2017		5.808	5.808					4.930	4.930		4.930			Không thực hiện
7	Xây mới Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện		Xây mới trụ sở phục vụ cho 20 người	2018-2020		6.229	6.229					5.340	5.340		40	5.300	5.300	
8	Trụ sở Đảng ủy-UBND xã Hiệp Tân	Hiệp Tân	Xây mới trụ sở Đảng ủy, UBND xã diện tích 1192m2, Trụ sở công an 316m2 và các hạng mục phụ trợ	2018-2020		14.989	14.989					14.120	14.120		920	13.200	13.200	
9	Đường lộ 20 xã Trường Đông	Trường Đông	3.916,9 mN, rộng 3,5m	2019-2020	1267/QĐ-UBND 27/10/2017	14.034	14.034					9.000	9.000	2.700		11.700	11.700	ĐC TMDT
10	Trường TH Trường Hòa A (CQG)		Xây phòng chức năng, thiết bị, lều sân, nhà xe, hàng rào	2019-2020		10.000	10.000					9.500	9.500		9.500			Không thực hiện
11	Sửa chữa trường THCS Trường Hòa		thay tile, la phòng, sơn "p" chống thấm	2020		1.000	1.000					950	950		950			Không thực hiện
12	Kho lưu trữ tập trung của UBND huyện Hòa Thành	Thị trấn	XD mới 02 kho lưu trữ chính, 01 kho lưu trữ đặc biệt, phòng tiếp nhận và xử lý hồ sơ	2018-2020	1288/QĐ-UBND 30/10/2017	3.944	3.944							3.550		3.550	3.550	Bổ sung DA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)				Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT/QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP														
13	Trường TH Lê Thị Hồng Gấm	Hiệp Tân	XD phòng học bộ môn, khối HC, các ông trình phụ trợ phục vụ 420hs	2019-2020		14.749	14.749	32.000	32.000	32.000	32.000					12.600		12.600	12.600	Bổ sung DA	
III	HUYỆN CHÁU THÀNH					113.218	163.684	32.000	32.000	32.000	32.000	80.450	80.450	28.340	28.340	80.450	80.450	80.450	80.450		
(I)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					58.564	58.564	32.000	32.000	32.000	32.000	27.370	27.370	-	11.620	15.750	15.750	15.750	15.750		
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					58.564	58.564	32.000	32.000	32.000	32.000	27.370	27.370	-	11.620	15.750	15.750	15.750	15.750		
2	Nâng cấp đường liên xã An Cư- Phước Vĩnh	xã An Cư, Phước Vĩnh		2013-2015	239/QĐ-SKHBT 26/9/2013 (đề), 106/QĐ-SKHBT 28/04/2017	38.069	38.069	26.000	26.000	26.000	26.000	19.070	19.070		10.770	8.300	8.300	8.300	8.300	ĐC TMĐT	
3	Đường huyện 5 (đoạn từ ngã tư Phước Vĩnh đến bên Cây Chì)			2014-2016	201/QĐ-UBND 20/10/2014; 372/QĐ-UBND 08/09/2016 (đề)	12.495	12.495	6.000	6.000	6.000	6.000	6.750	6.750		850	5.900	5.900	5.900	5.900	ĐC TMĐT	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					113.218	113.120	-	-	-	-	53.080	53.080	28.340	16.720	64.700	64.700	64.700	64.700		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					72.329	72.231	-	-	-	-	42.760	42.760	28.340	6.400	64.700	64.700	64.700	64.700		
4	Đường đến căn cứ Huyện ủy xã Hào Đức		1,130mN, bmn=7m	2014-2016	277/QĐ-UBND 30/10/2014; 132/QĐ-UBND 18/5/2017 (đề)	5.466	5.466					6.200	6.200		790	5.410	5.410	5.410	5.410	ĐC TMĐT	
5	Đường huyện 21 - Lộ Nam Dương liên xã Hào Đức- An Cư		4373,2m sùl, bmn=7m	2016-2018	316/QĐ-UBND 6/9/2013; 492/QĐ-UBND 12/11/2015 (đề); 98/QĐ-UBND 24/4/2017 (đề)	8.337	8.337					9.100	9.100		1.100	8.000	8.000	8.000	8.000	ĐC TMĐT	
6	Đường huyện 3 (đường liên xã Thị trấn- Thái Bình)			2.016	336/QĐ-UBND 23/10/2015; 145/QĐ-UBND 06/6/2017 (đề)	3.762	3.762					4.100	4.100		400	3.700	3.700	3.700	3.700	ĐC TMĐT	
7	Đường từ quán Tư Tung đến bên Bà Tà xã Biện Giỏi			2.016	338/QĐ-UBND 23/10/2015; 166/QĐ-UBND 27/6/2017 (đề)	4.451	4.451					4.530	4.530		230	4.300	4.300	4.300	4.300	ĐC TMĐT	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT/QT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
8	Đường 781 qua đường Hoàng Lê Kha (liên xã Trĩ Bình-Thị trấn)			2016	337/QĐ-UBND 23/10/2015; 181/QĐ-UBND 11/7/2017 (đo)	2.744	2.744	2.744				2.810	2.810		80	2.730	2.730	ĐC TMĐT
9	Trường Tiểu học Đồng Khởi-Tua Hai			2015-2016	186/QĐ-UBND 14/7/2015; 2051/QĐ-UBND 27/10/2015 (đo); 553/QĐ-UBND 30/12/2016 (đo)	6.692	6.594	6.594				6.370	6.370	30		6.400	6.400	ĐC TMĐT
10	Năng cấp Trụ sở UBND xã Thanh Điện			2016-2017	377/QĐ-UBND 27/9/2013; 548/QĐ-UBND 30/10/2013 (đo); 292/QĐ-UBND 04/8/2016 (đo); 472/QĐ-UBND 16/11/2017 (đo)	3.939	3.939	3.939				5.150	5.150		1.600	3.550	3.550	ĐC TMĐT
12	Năng cấp trụ sở UBND xã Phước Vinh	Phước Vinh	năng cấp	2019-2020	491/QĐ-UBND 28/10/2016	2.564	2.564	2.564				4.500	4.500		2.200	2.300	2.300	ĐC TMĐT
13	Năng cấp, sửa chữa nhà tương niệm căn cứ huyện ủy	Hải Đức		2018-2020	457/QĐ-UBND, 24/10/2015	2.500	2.500	2.500						2.000		2.000	2.000	Bổ sung DA
14	Xây mới nhà khách, nhà ăn, nhà bếp và kho lưu trữ huyện ủy Châu Thành	Thị trấn	406m2	2018-2020	375/QĐ-UBND, 29/09/2017	4.128	4.128	4.128						3.300		3.300	3.300	Bổ sung DA
15	Năng cấp, cải tạo trụ sở chính UBND huyện Châu Thành	Thị trấn	178,1m2	2018-2020	498/QĐ-UBND, 28/10/2016	4.354	4.354	4.354						3.700		3.700	3.700	Bổ sung DA
16	Kênh thoát nước áp sân lễ Cầu Truong ra kênh tiêu TT3C xã Hải Đức	Hải Đức	3.224m	2018-2020	63/QĐ-UBND, 24/03/2016	1.437	1.437	1.437						1.150		1.150	1.150	Bổ sung DA
17	Đường tổ 13-14 ấp Bình Lợi xã Hải Đức	Hải Đức		2018-2020	486/QĐ-UBND, 28/10/2016	1.900	1.900	1.900						1.450		1.450	1.450	Bổ sung DA

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Lấy kế số vốn đầu tư từ khoản công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khoản công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)				Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú
					Số quyết định, nghị, thư, năm ban hành	TMDT/QT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP																
18	Đường số 1 ấp Long Châu - Đường Long Vinh 12	Long Vinh	2.500 m	2018-2020	385/QĐ-UBND, 30/10/2017	5.000	5.000									3.500		3.500	3.500			Bổ sung DA - DNTT Hải Đăng Khoa góp 30% vốn đầu tư (có BB xác nhận với UBND xã)	
19	Đường nối đường từ nhà ông Nhuyễn đến nhà bà Văn	Long Vinh	1.000 m	2018-2020	386/QĐ-UBND, 30/10/2017	1.131	1.131									1.000		1.000	1.000			Bổ sung DA	
20	Đường huyện 25 (từ ĐT đến khu di tích cơ sở đảng đầu tiên Giồng Nhàn)	Long Vinh		2018-2020	477/QĐ-UBND, 28/10/2016	13.924	13.924									12.210		12.210	12.210			Bổ sung DA	
5	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					40.889	40.889									-	10.320	-	-	-			
21	Đường huyện 12, xã Biên Giới huyện Châu Thành	Biên Giới		2020-2023		40.889	40.889															Chuyển cho Sở GTVT thực hiện từ nguồn vốn tỉnh quản lý	
IV	HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU					118.373	113.992	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	80.000	80.000	14.089	14.089	80.000	80.000				
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					39.506	39.506	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	25.250	25.250	140	8.155	17.235	17.235				
5	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					39.506	39.506	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	25.250	25.250	140	8.155	17.235	17.235			-	
1	Xây mới Trụ sở huyện ủy Dương Minh Châu			2013-2015	3204/QĐ-UBND, 13/6/2013 (điều chỉnh)	12.371	12.371	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	5.000	5.000	140				5.140	5.140	QT	
2	Đường nối trung tâm 2 xã Cầu Khoi - Lộc Ninh			2015-2016	2640/QĐ-SKHĐT, 29/10/2014	27.135	27.135	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	20.250	20.250		8.155	12.095	12.095			QT	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					70.867	74.486	-	-	-	-	-	-	54.750	54.750	13.949	5.934	62.765	62.765				
5	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					60.499	56.118	-	-	-	-	-	-	44.970	44.970	10.239	5.934	49.295	49.295				
3	Nhựa hóa tuyến đường vào xóm dân tộc		1.586,7m	2016-2017	4947/QĐ-UBND, 02/10/2014	3.738	3.738							4.360	4.360			633	3.727	3.727			
4	Đường Tân Lành - Trường Mít		1.398m	2015-2016	4443/QĐ-UBND, 22/10/2015	3.877	3.877							4.710	4.710			835	3.875	3.875			
5	Công qua kênh K1+425 TN1			2017-2018	2464/QĐ-UBND, 19/7/2016	995	995							900	900			58	842	842			
6	Đường nối trung tâm hành chính xã Suối Đá với trung tâm hành chính huyện (ĐH10)			2017-2019	2787/QĐ-UBND, 28/10/2016	20.735	16.354							18.000	18.000			4.376	13.624	13.624			
7	Đường ĐT 781 - ngã tư tại xã Suối Đá, Phan, Thi trấn)		1,8kmN	2018-2020	3930/QĐ-UBND, 31/10/2016	5.132	5.132							4.500	4.500			32	4.468	4.468			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Chị chủ
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT QT											
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
8	Kênh tiêu Bàu Cối - Kênh Tây, hạng mục bờ kè thượng và hạ lưu cầu Xá Cách			2018-2020		18.648		18.648				12.500		4.276		16.776	16.776	Điều chỉnh TMDT
8.1	Kênh tiêu Bàu Cối - Kênh Tây, hạng mục bờ kè thượng và hạ lưu cầu Xá Cách (giai đoạn 1)			2018-2020		6.503		6.503				6.500			624	5.876	5.876	
8.2	Kênh tiêu Bàu Cối - Kênh Tây, hạng mục bờ kè thượng và hạ lưu cầu Xá Cách (giai đoạn 2)			2018-2020		12.145		12.145				6.000		4.900		10.900	10.900	
9	Đường trục chính xã Trường Mít		2.672m	2017-2019		7.374		7.374						5.983		5.983	5.983	BS DA mới
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020					18.368		18.368				9.780		3.690	-	13.470	13.470	
10	Đường nối trung tâm hai xã Phước Ninh - Phước Minh (ĐH9)		8.000m	2019-2021		18.368		18.368				9.780		3.690		13.470	13.470	
V	HUYỆN TRẢNG BÀNG					93.413		93.413				58.200		28.933		58.200	58.200	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					93.413		93.413				58.200		28.933		58.200	58.200	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					93.413		93.413				58.200		28.933		58.200	58.200	
2	Nhưng đường Liên xã Lộc Hưng (Cây Dương) - Trưng Hưng Cù Chi	xã Lộc Hưng - Trưng Hưng Cù Chi	3.231 mN, b=10m, l=2x1.5m	2016-2017	4370/QĐ-UBND 30/10/2015	7.116		7.116				6.300			215	6.085	6.085	QT
4	Cầu qua Kênh Đông tại km21+440		L=33,9m; b=10 mét; tải trọng thiết kế HL93.	2016-2017	5187/QĐ-UBND 25/10/2017	9.802		9.802				12.400			2.598	9.802	9.802	QT
5	Cầu bắc qua kênh Đông (đường Lộc Phước - sông Lô)		L=33,9m; b=10m; tải trọng thiết kế HL93. - Phần đường dẫn dài 164,95 mét, nền đường 9 mét; mặt đường 8 mét, cầu cao 4,2.	2018-2019	5631/QĐ-UBND 31/10/2017	7.358		7.358				9.700			2.820	6.880	6.880	
6	Cầu bắc qua kênh Đông (HL12)		L=33,9 mét; b=10 mét; tải trọng thiết kế HL93. L4=197,77m; b=9m; b=8m, cầu cao 4,2.	2018-2019	5632/QĐ-UBND 31/10/2017	9.377		9.377				8.000			1.500	6.500	6.500	
7	Nâng cấp đường cầu xe (đường CMMN)		5800m	2019-2020		12.760		12.760				9.200			9.200			Không thực hiện
8	Nâng cấp đường HL2		4000m	2019-2020		10.000		10.000				9.000			9.000			Không thực hiện
9	Lăng nhưn Đường đình Phước Hữu		1900m	2019-2020		4.000		4.000				3.600			3.600			Không thực hiện
10	Đường Cây Dương	An Tĩnh - Lộc Hưng	3000m	2018-2020		33.000		33.000						28.933		28.933	28.933	Bổ sung DA
VI	HUYỆN GÒ DẦU					194.908		128.013		7.500		54.930		12.575		56.930	56.930	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					51.169		26.832		7.500		9.200		-	100	9.100	9.100	
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					51.169		26.832		7.500		9.200		-	100	9.100	9.100	
2	Trụ sở làm việc Huyện ủy Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu		2014-2016	283/QĐ-SKHĐT 28/10/2013	20.032		20.032		7.500		9.200			100	9.100	9.100	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					143.739		107.981		-		45.730		12.575		47.830	47.830	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư								Lấy từ giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015				Chênh lệch NSDP				Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương				Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT / QĐT		Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tài các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020							81.472	45.714	-	-	-	-	35.740	35.740	4.760	2.485	40.015	40.015						
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Thanh Phước	xã Thanh Phước	Xây mới khối nhà làm việc chính (921,3m2); bổ tường 130 chỗ, cải tạo nhà làm việc công an xã, các hạng mục phụ	2016	813/QĐ-UBND 30/10/2015			12.899	12.899					11.500	11.500		270	11.230	11.230	QT					
6	Làng nhựa đường vào khu di tích lịch sử Năm Trại	Xã Thanh Đức	L=2.620m, b=6m	2016-2017	869/QĐ-UBND 30/10/2015			12.349	12.349					10.740	10.740		140	10.600	10.600	QT					
7	Nâng cấp cơ sở hạ tầng chợ Gò Dầu	Thị trấn Gò Dầu	Xây mới các khối nhà và các hạng mục phụ ... nâng cấp các tuyến đường xung quanh chợ	2017-2018	348/QĐ-SKLEHT 28/10/2016			29.974	29.974					12.200	12.200		2.000	10.200	10.200	Vốn hỗ trợ phát triển TP, TX 15 tỷ đồng					
8	Nâng cấp mở rộng đường Phước Thạnh (điểm đầu cầu Phước Thạnh - điểm cuối ngã ba Phước Thạnh)			2017-2019	739/QĐ-UBND 28/10/2016			14.698	14.698					13.500	13.500		75	13.425	13.425	QT					
9	Hệ thống chiếu sáng đường đến trung tâm xã Bàu Dền			2018	4614/QĐ-UBND 30/10/2017			2.881	2.881							2.380		2.380	2.380	Bổ sung DA					
10	Hệ thống chiếu sáng đường Lê Hồng Phong			2018	4613/QĐ-UBND 30/10/2017			2.887	2.887							2.380		2.380	2.380	Bổ sung DA					
b	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020							62.267	62.267	-	-	-	-	9.990	9.990	7.815	9.990	7.815	7.815						
11	Nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 1 (điểm đầu đường Hùng Vương, điểm cuối đường 782)		621 land	2018-2021				49.892	49.892					9.990	9.990		9.990	-	-	-					
12	Làng nhựa đường liên xã Phước Thạnh - Hiệp Thạnh			2018	4234/QĐ-UBND 23/10/2017			12.375	12.375							7.815		7.815	7.815	Bổ sung DA					
VIII	HUYỆN TÂN BIÊN							104.556	13.999	-	-	-	-	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700						
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020							89.559	13.999	-	-	-	-	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700						
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020							89.559	13.999	-	-	-	-	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700						
9	Trụ sở làm việc UBND xã Tân Bình	Thị Vong						6.000	6.000					5.700	5.700		5.700			Kiểm thực hiện					
13	Nâng cấp Đường Thanh Tụy - Hòa Hiệp (K1+300 đến K3+060)			2018-2020				7.999	7.999							5.700		5.700	5.700	Bổ sung DA mới					
IX	HUYỆN TÂN CHÂU							75.562	56.000	2.600	2.600	2.600	2.600	43.420	43.420	14.380	14.380	43.420	43.420						
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020							6.632	6.632	2.600	2.600	2.600	2.600	2.910	2.910	-	210	2.700	2.700						
b	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020							6.632	6.632	2.600	2.600	2.600	2.600	2.910	2.910	-	210	2.700	2.700						
1	Trạm Y tế xã Tân Hiệp	xã Tân Hiệp	16 phòng	2015	2182/QĐ-UBND 31/10/2013			5.730	5.730	2.100	2.100	2.100	2.100	2.580	2.580		180	2.400	2.400	QT					
4	Nhà bia liên xã Tân Đông	xã Tân Đông		2014-2015	1285/QĐ-UBND 16/7/2014			902	902	500	500	500	500	330	330		30	300	300	QT					
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020							68.930	49.368	-	-	-	-	40.510	40.510	14.380	14.170	40.720	40.720						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Lấy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương		Ghi chú	
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT /QT	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					68.930	49.368	-	-	-	-	40.510	40.720	14.380	14.170	40.720
3	Sửa chữa 09 tuyến đường GTNT xã Tân Hưng (THU 91, THU 92, THU 93, THU 94, THU 95, THU 96, THU 97, THU 98, THU 99)	xã Tân Hưng	Ban gạt, đắp đất nâng cao mặt đường đối với một số tuyến thấp	2017	5289/QĐ-UBND 28/10/2017	559	559					530	510		20	510
4	Đường ĐH 807 (đường thành niên)	xã Tân Hòa	Đảm vữa, sửa chữa đường sỏi đỏ với tổng chiều dài tuyến 7.300 mét, mặt đường rộng 5 mét	2017	5293a/QĐ-UBND 28/10/2017	896	896					850	780		70	780
5	Sửa chữa nâng cấp đường Th.827 (đường ĐH 03 cũ)	xã Tân Phú	Sửa chữa, nâng cấp đường sỏi đỏ với tổng chiều dài tuyến 1.250 mét, mặt đường rộng 5 mét	2017	5291a/QĐ-UBND 28/10/2017	1.156	1.156					1.050	1.100	50		1.100
7	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Tân Hòa	xã Tân Hòa	Xây mới trụ sở làm việc với diện tích 820m ² , trong đó diện tích làm việc 428,4m ² ; xây mới nhà xe nhân viên, xe khách; sân nền, đường nội bộ; bố trí trạm hạ thế 50kVA; mua sắm trang thiết bị làm việc.	2017-2018	5210/QĐ-UBND 28/10/2016	8.900	7.506					8.000	6.800		1.200	6.800
8	Xây dựng mới trụ sở UBND xã Suối Ngô	xã Suối Ngô	Xây mới trụ sở làm việc với diện tích 908 m ² , trong đó diện tích làm việc 438,7m ² ; xây mới nhà xe nhân viên, xe khách; sân nền, đường nội bộ; bố trí trạm hạ thế 50kVA; mua sắm trang thiết bị làm việc.	2017-2018	5210/QĐ-UBND 28/10/2016	26.100	7.932					20.080	7.200		12.880	7.200
9	Đường giao thông nội thị giai đoạn 2	thị trấn TC	5km bê tông nhựa 5cm, trục chính mặt 5m, còn lại 3,5m, lề 1m x 2 bên	2018-2020		28.000	28.000					10.000	21.340	11.340		21.340
10	Đường số 3-3 (đường trục ấp) xã Tân Hội	Xã Tân Hội				1.150	1.150						1.030	1.030		1.030
11	Nâng cấp đường số 12 ấp Tân Lợi	ấp Tân Lợi				830	830						750	750		750
12	Đường BTXM cấp văn phòng ấp Tân Trường, xã Tân Hiệp (Thị.19)	xã Tân Hiệp				819	819						740	740		740
13	Đường Thanh Đông 14 ấp Thanh Hòa	ấp Thanh Hòa				520	520						470	470		470



SỬA ĐỔI, BỔ SUNG DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN BỎ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016-2020 NGUỒN THU PHÍ SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN RA VÀO CỬA KHẨU KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2017/NQ-HĐND NGÀY 13 THÁNG 7 NĂM 2017 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Nghị quyết số 17 /2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (theo NQ số 11)		Chênh lệch NSDP		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 của địa phương (điều chỉnh)		Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tăng (+)	Giảm (-)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn HTCK	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP											
	TỔNG					107.168	107.168					66.140	66.140	11.420	11.420	69.840	66.140	
(2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					107.168	107.168					66.140	66.140	11.420	11.420	69.840	66.140	
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2016-2020					47.168	47.168					30.980	30.980	11.420	3.400	42.700	39.000	
9	Lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao cho hai cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài và Xa Mát	Bến Cầu, Tân Biên	lắp đặt hệ thống camera công nghệ cao	2015-2016	246/QĐ-SKHD-T 28/10/2015	14.893	14.893					13.400	13.400		3.400	13.700	10.000	Vốn NS tỉnh 3,7 tỷ
32	Đón BP Long Phước (847)	Xã Long Phước, Bền Cầu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đón biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2018-2019	2124/QĐ-UBND 08/9/2017	32.275	32.275					17.580	17.580	11.420		29.000	29.000	
b	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau 2020					60.000	60.000					35.160	35.160	-	8.020	27.140	27.140	
33	Đón BP Suối Lam	Xã Suối Ngô, Tân Châu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đón biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2019-2021		30.000	30.000					17.580	17.580		4.180	13.400	13.400	
34	Đón BP Tân Hà	Xã Tân Hà, Tân Châu, Tây Ninh	Theo thiết kế mẫu đón biên phòng năm 2014 của Bộ trưởng BQP	2019-2021		30.000	30.000					17.580	17.580		3.840	13.740	13.740	